

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN TIÊN LŨ

Tiên Lũ, năm 2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN TIÊN LŨ**

Ngày tháng ... năm 2024
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(Ký tên, đóng dấu)

Ngày 15 tháng 11 năm 2024
ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN TIÊN LŨ
(Ký tên, đóng dấu)



**PHÓ CHỦ TỊCH
BÙI TRUNG KIÊN**

MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ	1
PHẦN I	4
KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI	4
I. ĐẶC ĐIỂM VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	4
1. Điều kiện tự nhiên	4
2. Các nguồn tài nguyên.....	5
3. Thực trạng môi trường	6
II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI	7
1. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế.....	8
2. Thực trạng phát triển văn hóa - xã hội	13
III. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT	16
1. Đất nông nghiệp	16
2. Đất phi nông nghiệp	16
3. Đất chưa sử dụng.....	17
Phần II	18
KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	18
NĂM TRƯỚC.....	18
I. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	18
NĂM TRƯỚC.....	18
II. ĐÁNH GIÁ NHỮNG TỒN TẠI TRONG THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ	22
DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC	22
III. ĐÁNH GIÁ NGUYÊN NHÂN CỦA TỒN TẠI TRONG THỰC HIỆN	23
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC	23
PHẦN III	25
LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	25
3.1 Chỉ tiêu sử dụng đất	25
3.2. Nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực	28
3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất	44
3.5. Diện tích đất cần thu hồi	44
3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng.	44
3.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch sử dụng đất.	44
3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch	54
PHẦN IV	56
GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	56
4.1. Xác định các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường	56
4.2. Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất	57
KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ	59
I. Kết luận.....	59
II. Đề nghị.....	59

HỆ THỐNG BẢNG

Bảng 1: Cơ cấu sử dụng đất nông nghiệp	16
Bảng 2: Cơ cấu sử dụng đất phi nông nghiệp	16
Bảng 3: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024	19
Bảng 4: Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025 của huyện Tiên Lữ.....	26
Bảng 5: Chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ cho huyện Tiên Lữ.....	28
Bảng 6: Nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực.....	29
Bảng 7: Danh mục các dự án do UBND huyện Tiên Lữ	31
Bảng 8: Danh mục các dự án do Điện lực Hưng Yên làm chủ đầu tư.....	32
Bảng 9: Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025 so với năm 2024....	35
Bảng 10: Tổng hợp các dự án phải thu hồi đất năm 2025.....	44
Bảng 11: Tổng hợp các dự án thực hiện bằng ngân sách nhà nước	49
Bảng 12: Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đất đai năm 2025.....	55

ĐẤT VÀN ĐỀ

I. SỰ CẦN THIẾT PHẢI LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Đất đai là nguồn tài nguyên Quốc gia vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt, là thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, là địa bàn phân bổ các khu dân cư, xây dựng các cơ sở kinh tế, văn hoá, xã hội và an ninh quốc phòng.

Luật Đất đai năm 2024 tại mục 2, điều 20 quy định: Lập, điều chỉnh, quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một trong 18 nội dung quản lý Nhà nước về đất đai. Để đảm bảo tính khả thi của kế hoạch sử dụng đất, riêng kế hoạch sử dụng đất cấp huyện, tại Khoản 4 Điều 62 Luật đất đai năm 2024 quy định “*Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập hàng năm*”.

Tại điểm a, khoản 3, Điều 116 Luật Đất đai năm 2024 quy định: “*Căn cứ giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này. Đối với dự án thuộc danh mục quy định tại điểm b khoản 3 Điều 67 của Luật này thì căn cứ vào kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và quyết định đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư công hoặc quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư hoặc quyết định chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, pháp luật về nhà ở hoặc văn bản phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư đối với dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư*”.

Việc lập kế hoạch sử dụng đất có ý nghĩa đặc biệt quan trọng là cơ sở pháp lý cho công tác Quản lý Nhà nước về đất đai, làm căn cứ cho việc giao đất, cho thuê đất...và đáp ứng các nhu cầu phát triển kinh tế xã hội, an ninh, quốc phòng.

Đồng thời việc lập kế hoạch sử dụng đất là một biện pháp hữu hiệu của nhà nước nhằm sử dụng hợp lý, hiệu quả nguồn tài nguyên. Việc lập kế hoạch sử dụng đất là việc thực hiện nghiêm túc Luật Đất Đai đảm bảo sự quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện. Nội dung kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện nhằm cụ thể hóa nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực; trên cơ sở khả năng đầu tư, huy động nguồn lực để xác định diện tích các loại đất cần phải thu hồi thực hiện. Kế hoạch sử dụng hàng năm cấp huyện phải xác định các chỉ tiêu sử dụng đất đến từng đơn vị cấp xã, vì vậy, việc lập kế hoạch hàng năm là cần thiết.

Để có đủ căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của luật Đất đai, đáp ứng yêu cầu mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh cũng như của huyện, UBND huyện Tiên Lữ tiến hành thực hiện dự án: “***Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Tiên Lữ***”.

II. CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ CƠ SỞ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Căn cứ pháp lý để xây dựng kế hoạch sử dụng đất năm 2025

a. Các văn bản của Quốc hội, Chính phủ và các Bộ ngành

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024;
- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017;
- Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;
- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;
- Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa;
- Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 của Chính phủ quy định phương pháp định giá đất;
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;
- Quyết định số 489/QĐ-TTg ngày 10/6/2024 của Thủ tướng phê duyệt Quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050;

b. Các văn bản, tài liệu của tỉnh Hưng Yên

- Quyết định số 402/QĐ-UBND ngày 30/01/2022 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Tiên Lữ;
- Quyết định số 185/QĐ-UBND ngày 24/01/2024 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất đến năm 2024 huyện Tiên Lữ;
- Quyết định số 1640/QĐ-UBND ngày 31/7/2024 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung danh mục công trình dự án trong kế hoạch sử dụng đất đến năm 2024 huyện Tiên Lữ;
- Quyết định số 1605/QĐ-UBND ngày 29/7/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) tỉnh Hưng Yên cho cấp huyện;

Quyết định số 28/2024/QĐ-UBND ngày 17/09/2024 của UBND tỉnh Hưng Yên ban hành quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên;

- Quyết định 27/2024/QĐ-UBND ngày 17/9/2024 của UBND tỉnh Hưng Yên Ban hành quy định chi tiết thi hành một số điều của luật đất đai ngày

18/01/2024 và Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ;

- Quyết định 2279/QĐ-UBND ngày 30/09/2021 của UBND tỉnh Hưng Yên về phê duyệt Đề án đầu giá quyền sử dụng đất tạo vốn xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 40/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Hưng Yên quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2020-2024;

2.2 Thông tin tư liệu, bản đồ

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Tiên Lữ;

- Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Tiên Lữ;

- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất của huyện Tiên Lữ năm 2024 tỷ lệ 1/10.000; Bản đồ điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất của huyện Tiên Lữ năm 2024 tỷ lệ 1/10.000;

- Bản đồ địa chính của các xã, thị trấn trong huyện tỷ lệ 1/1000; 1/2000;

- Số liệu thống kê đất đai năm 2023 của huyện Tiên Lữ;

- Số liệu thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Tiên Lữ;

III. SẢN PHẨM KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025

Sản phẩm Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Tiên Lữ được lập thành 05 bộ, mỗi bộ hồ sơ gồm có:

1- Quyết định của UBND tỉnh Hưng Yên về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Tiên Lữ.

2- Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Tiên Lữ (bản in trên giấy và bản dạng số).

3- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Tiên Lữ tỷ lệ 1/10.000 (bản in trên giấy và bản dạng số).

4- Các văn bản có liên quan trong quá trình lập, thẩm định, thông qua hội đồng nhân dân trình UBND tỉnh phê duyệt.

PHẦN I

KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

I. ĐẶC ĐIỂM VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

1. Điều kiện tự nhiên

1.1. Vị trí địa lý

Tiên Lữ là một trong 10 huyện, thành phố của tỉnh Hưng Yên và nằm về phía Nam của tỉnh, có tổng diện tích tự nhiên là 7859,25 ha (78,59 km²).

Huyện có 14 xã và 1 thị trấn, có tọa độ địa lý nằm trong khoảng:

- Từ 20°36'10" đến 20°43'05" độ vĩ Bắc
- Từ 106°04'00" đến 106°11'50" độ kinh Đông

Huyện có vị trí giáp ranh như sau:

- Phía Bắc giáp huyện Ân Thi và huyện Kim Động.
- Phía Nam giáp tỉnh Thái Bình.
- Phía Đông giáp huyện Phù Cừ.
- Phía Tây giáp thành phố Hưng Yên.

Trên địa bàn huyện có hệ thống các tuyến giao thông quan trọng gồm: Quốc lộ 39, 38B; Đường tỉnh 376, 378, Đường nối 2 cao tốc Hà Nội – Hải Phòng và Cầu Giẽ - Ninh Bình, Đường huyện 72, 82, 83, 90 – 95,... đường thủy có sông Luộc tiếp giáp phía Nam của huyện. Đây là điều kiện thuận lợi cho việc đi lại, sản xuất và giao lưu hàng hoá với Hà Nội, Hải Phòng, Hải Dương, Thái Bình...và các huyện khác trong tỉnh.

1.2. Địa hình, địa mạo

Huyện nằm trong vùng đồng bằng châu thổ Sông Hồng, nhìn chung về địa hình đồng ruộng của huyện có độ cao thấp không đều và có sự chênh lệch về cốt đất.

Địa hình đồng ruộng của huyện có xu hướng thấp dần từ Bắc xuống Nam, từ Tây sang Đông, xong độ cao thấp đan xen nhau, gây khó khăn cho phát triển sản xuất nông nghiệp và cản trở đến quá trình cơ giới hoá nông nghiệp. Đặc biệt là tình hình ngập úng cục bộ mỗi khi có lượng mưa lớn trên diện rộng xảy ra đã làm ảnh hưởng tới sản xuất, năng suất cây trồng và làm diện tích đất trồng cây vụ đông bị hạn chế.

1.3. Khí hậu

Nằm trong vùng đồng bằng Bắc bộ, huyện Tiên Lữ nói riêng và tỉnh Hưng Yên nói chung đều chịu ảnh hưởng của vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa. Thời tiết trong năm được phân làm 2 mùa rõ rệt:

- Mùa hè: nóng ẩm, mưa nhiều từ tháng 3 đến tháng 10.

- Mùa đông: lạnh, hanh khô kéo dài từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau.

1.4. Thủy văn

Thủy văn của huyện Tiên Lữ chịu ảnh hưởng và phụ thuộc vào chế độ thủy văn và lưu lượng dòng chảy của thượng nguồn của sông Hồng (*chạy dọc từ Bắc xuống Nam*).

Cùng với hệ thống sông, ngòi (*sông Luộc, sông Lê Như Hồ, sông Bác Hồ, sông Hoà Bình, sông Tân An .v.v...*) và nằm trong hệ thống đại thủy nông Bắc Hưng Hải vì vậy mà huyện tương đối chủ động trong việc cung cấp nước trong mùa khô hạn và tiêu úng trong mùa mưa lũ. Tuy nhiên do địa hình thấp, mùa mưa tập trung gặp lúc nước sông Hồng dâng cao thì khả năng tiêu nước hạn chế, úng lụt cục bộ kéo dài do đó huyện cũng cần có biện pháp chủ động tưới tiêu trong những lúc thời tiết bất lợi ở trong giai đoạn tới.

2. Các nguồn tài nguyên

2.1. Tài nguyên đất

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2023 và diện tích thu hồi chuyển mục đích năm 2024, tổng diện tích đất tự nhiên của huyện Tiên Lữ là 7859,25 ha, chiếm 8,45% so tổng diện tích tự nhiên của tỉnh Hưng Yên.

Theo kết quả điều tra nông hoá thổ nhưỡng cho thấy diện tích đất canh tác của huyện là 3942,85 ha, trong đó gồm có 7 loại đất chính như sau:

- Đất phù sa được bồi màu nâu tươi, trung tính, ít chua của hệ thống sông Hồng, ký hiệu là (P^h_b), loại đất này được phân bố ở các xã như: Thiện Phiến, Hải Triều, Cương Chính, Minh Phượng, Thụy Lôi.

- Đất phù sa không được bồi màu nâu tươi, trung tính, ít chua, không gây hoặc gây yếu của hệ thống sông Hồng, ký hiệu là (P^h), loại đất này được phân bố ở các xã như: Hưng Đạo, Nhật Tân, An Viên, Thiện Phiến, Đức Thắng, Thủ Sỹ, Thụy Lôi.

- Đất phù sa không được bồi màu nâu tươi, trung tính, ít chua, gây trung bình hoặc gây mạnh của hệ thống sông Hồng, ký hiệu là (P^h_g), loại đất này được phân bố ở các xã như: Lê Xá, Hưng Đạo, An Viên, Dị Ché, Hải Triều, Trung Dũng, Cương Chính, Minh Phượng, Đức Thắng, Thủ Sỹ, Thụy Lôi.

- Đất phù sa không được bồi màu nâu tươi, chua, gây trung bình hoặc gây mạnh của hệ thống sông Hồng, ký hiệu là (P^h_{gc}), loại đất này được phân bố ở các xã như: Hưng Đạo, Ngô Quyền, Thị trấn Vương, Dị Ché, Hải Triều, Trung Dũng, Cương Chính, Minh Phượng, Đức Thắng.

- Đất phù sa không được bồi màu nâu vàng hoặc nâu nhạt, chua, không gây hoặc gây yếu của hệ thống sông Thái Bình, ký hiệu là (P^t), loại đất này được phân bố ở các xã như: Lê Xá, Ngô Quyền, Thị trấn Vương, Dị Ché.

- Đất phù sa không được bồi màu nâu vàng hoặc nâu nhạt, chua, gây trung bình hoặc gây mạnh của hệ thống sông Thái Bình, ký hiệu là (P^t_g) phân bố chủ yếu ở xã Lê Xá.

- Đất phù sa glây mạnh ứng nước mưa mùa hè, ký hiệu là (J), loại đất này được phân bố ở các xã như: Lệ Xá, Hưng Đạo, An Viên, Thiện Phiến, Hải Triều, Trung Dũng, Thủ Sỹ.

2.2. Tài nguyên nước

Nước phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt của huyện Tiên Lữ được lấy từ 2 nguồn nước chính là nguồn nước mặt và nguồn nước ngầm.

* **Nguồn nước mặt:** Nguồn nước mặt của huyện Tiên Lữ chủ yếu dựa vào nguồn nước mưa, được lưu giữ trong các hồ, ao, kênh mương, mặt ruộng...

* **Nguồn nước ngầm:** Nguồn nước ngầm của huyện Tiên Lữ khá phong phú, bởi trữ lượng nước ngầm rất lớn, không bị ô nhiễm, nhưng hàm lượng sắt (Fe) trong nước cao, nếu được xử lý tốt có thể sử dụng cho sinh hoạt và sản xuất...

2.3. Tài nguyên nhân văn

Tiên Lữ có truyền thống văn hiến lâu đời, trên địa bàn huyện có nhiều di tích lịch sử văn hóa đã được nhà nước công nhận xếp hạng gắn liền với lịch sử giữ nước và dựng nước. Trong tổng số 138 di tích lịch sử văn hóa có 13 đền – đình được công nhận di tích cấp quốc gia như Đền An Xá thuộc xã An Viên, Đình Nội Mai, Đình Nội Lễ, Đình Nội Thượng, Đền Nghĩa Chế... và 16 di tích cấp tỉnh.

Tiên Lữ còn là nơi sinh của danh nhân nổi tiếng Hoàng Hoa Thám - người đã lãnh đạo nhân dân đứng dậy kháng chiến chống Pháp trong cuộc khởi nghĩa Yên Thế.

Nhân dân Tiên Lữ đoàn kết, sáng tạo trong lao động sản xuất, đóng góp nhiều công sức trong cuộc kháng chiến cứu nước của dân tộc. Với truyền thống văn hiến, truyền thống cách mạng, sáng tạo, ý thức tự lực tự cường, khắc phục mọi khó khăn, kế thừa và phát huy những kinh nghiệm của cha ông, những thành quả đã đạt được, Tiên Lữ phấn đấu trở thành huyện phát triển toàn diện vào những năm sắp tới.

3. Thực trạng môi trường

3.1. Tại khu vực đô thị

- Khu vực trung tâm thị trấn và các điểm dân cư trên tuyến QL.38B bắt đầu có tình trạng quá tải về rác thải và vệ sinh môi trường. Rác thải của các hộ gia đình hầu hết chưa được phân loại tại nguồn mà được thu gom chung sau đó được tập kết tại các bãi rác công cộng, nhiều bãi rác sau khi được thu gom thời gian để vận chuyển quá lâu dẫn đến tình trạng bốc mùi hôi thối gây ảnh hưởng đến sức khỏe người dân.

- Tại các trục đường giao thông chính như: QL.38B, QL.39A, ĐT.376,... các phương tiện tham gia giao thông gây ô nhiễm không khí và tiếng ồn ở mức độ đáng kể.

3.2. Tại khu vực nông thôn

- Tình trạng sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp: Hiện nay quy mô diện tích đất sản xuất nông nghiệp tại huyện vẫn còn rất lớn, với tổng diện tích khoảng 5.320 ha, chiếm 67,70% diện tích đất toàn huyện. Lượng phân bón và các loại thuốc kích thích giống cây trồng được sử dụng ồ ạt không có kiểm soát, không có ý thức dẫn đến việc ô nhiễm đất ô nhiễm nguồn nước ngầm ảnh hưởng tiêu cực lâu dài đến môi trường sống và hệ sinh thái khu vực.

- Chăn nuôi trang trại tại địa phương đang được mở rộng nhưng chưa có quy mô tập trung mà chủ yếu là tự phát theo cá thể hộ gia đình vì vậy việc thu gom và xử lý chất thải từ các trang trại ra môi trường rất khó khăn chỉ có 1 phần nhỏ các chất thải được xử lý theo hệ thống Biogas còn lại hầu hết được thải thẳng ra kênh mương ao hồ sau đó được chảy ra sông làm ô nhiễm môi trường nước. Chất thải từ chăn nuôi có 3 loại: chất thải rắn (Phân, thức ăn, xác gia súc, gia cầm chết); chất thải lỏng (Nước tiểu, nước rửa chuồng, nước dùng để tắm gia súc); Chất thải khí (CO₂, NH₃...) đều là những loại khí chính gây ô nhiễm môi trường.

- Các cơ sở sản xuất gạch với môi trường sản xuất thủ công, thiết bị công nghệ hầu hết rất lạc hậu, manh mún, chắp vá, sản xuất mang nặng tính chất tự phát, rất dễ dẫn đến ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng tới đời sống và hệ sinh thái tại khu vực.

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

Triển khai thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội năm 2024 trong bối cảnh có những thuận lợi và khó khăn thách thức đan xen; tình hình hoạt động sản xuất, kinh doanh có bước phục hồi, thời tiết và nguồn nước thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp; tuy nhiên phát sinh một số khó khăn, thách thức mới so với dự báo, đó là: những ảnh hưởng, tác động của giá cả nguyên, nhiên vật liệu và chi phí đầu vào tăng, đầu ra hạn chế; nguồn lực đầu tư công còn nhiều khó khăn đã ảnh hưởng, tác động đến tình hình thực hiện nhiệm vụ và hoạt động sản xuất kinh doanh, đời sống của các tầng lớp nhân dân trên địa bàn.

Ngay từ đầu năm, quán triệt các văn bản chỉ đạo của Tỉnh ủy, UBND tỉnh, Nghị quyết của Huyện ủy, HĐND huyện về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2024, UBND huyện đã ban hành kế hoạch triển khai, cụ thể hóa kịp thời các nhiệm vụ, giải pháp chỉ đạo điều hành theo Kế hoạch của UBND tỉnh, các Nghị quyết của Huyện ủy và HĐND huyện; kinh tế - xã hội của huyện tiếp tục phát triển, đạt kết quả khá toàn diện trên tất cả các lĩnh vực cụ thể như sau:

1. Tổng giá trị sản xuất đạt 5.733 tỷ đồng, tăng 9,5% so cùng kỳ năm 2023 (KH năm tăng 10%). Trong đó: Nông nghiệp – thủy sản đạt 653 tỷ đồng, tăng 2,87% so cùng kỳ năm 2023 (KH năm tăng 2,5%); Công nghiệp - xây dựng đạt 2.387 tỷ đồng, tăng 9,22% so cùng kỳ năm 2023 (KH năm tăng 8,5%); Thương mại, dịch vụ và ngành khác đạt 2.692,8 tỷ đồng, tăng 11,57% so cùng kỳ năm 2023 (KH năm tăng 13,5%).

2. Cơ cấu kinh tế Nông nghiệp, Công nghiệp, xây dựng, Thương mại, dịch vụ và ngành khác: 11,4% - 41,6% - 46,9%;
3. Thu nhập bình quân 1 ha đất canh tác đạt 221 triệu đồng;
4. Thu nhập bình quân đầu người đạt 68 triệu đồng/người/năm;
5. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn huyện 426 tỷ đồng.
6. 55/55 thôn, khu phố đạt danh hiệu Khu dân cư văn hoá (đạt 100% KH);
7. Tỷ lệ gia đình văn hoá đạt 93,5% (KH 93,5%);
8. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên 0,75% (KH dưới 1%).
9. Tỷ lệ người dân tham gia BHYT đạt 94,5% (KH 93%).
10. Tỷ lệ hộ nghèo 1,17% (KH 1,97%).
11. Tỷ lệ lao động có việc làm thường xuyên đạt 79,5%, tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề đạt trên 66%.

1. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế

1.1. Sản xuất nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới

Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp đạt 653 tỷ , tăng 2,87% so với cùng kỳ năm 2023 (trong đó trồng trọt 244,84 tỷ đồng, tăng 1,16% so với cùng kỳ năm 2023; chăn nuôi 322,815 tỷ đồng, tăng 4,84% so với cùng kỳ năm 2023; nuôi trồng thủy sản 62,866 tỷ đồng, giảm 0,1% so với cùng kỳ năm 2023, dịch vụ nông nghiệp 22,549 tỷ đồng, tăng 2,48% so với cùng kỳ năm 2023).

Tổng diện tích gieo trồng đạt 4.878,19ha; trong đó: diện tích trồng cây rau màu vụ Đông đạt 798,19ha , tăng 6,21ha. Diện tích lúa vụ Xuân 3.528ha (đạt 100,8% so với KH), diện tích lúa chất lượng cao 2.342,6ha, đạt 66,4% tổng diện tích lúa ; năng suất lúa bình quân ước đạt 68,62tạ/ha (tăng 0,01% so với cùng kỳ năm 2023).

Tổng diện tích trồng cây ăn quả đạt 959,44ha . Năm 2024, do ảnh hưởng của thời tiết, dự báo sản lượng nhãn thấp hơn năm 2023 khoảng 10% (sản lượng năm 2023 là 3.326 tấn).

Xây dựng Kế hoạch trồng cây nhân dân; Tổ chức Lễ phát động “Tết trồng cây đời đời nhớ ơn Bác Hồ”, tổ chức trồng “Hàng cây quân dân” Xuân Giáp Thìn 2024; đến nay, toàn huyện đã trồng được 1.062 cây xanh , phần đầu trong năm trồng được 2.330 cây theo kế hoạch UBND tỉnh giao.

Chăn nuôi phát triển khá ổn định, không có dịch bệnh xảy ra, tại các trang trại và các cơ sở đảm bảo các điều kiện an toàn sinh học đã tăng đàn, tái đàn trở lại. Đến nay, toàn huyện có trên 400 trang trại chăn nuôi có quy mô vừa và nhỏ, 01 trang trại chăn nuôi quy mô lớn và hơn 2.115 cơ sở chăn nuôi các loại gia súc, gia cầm. Đàn lợn đạt 64.632 con, tăng 1,97%% so với cùng kỳ năm 2023, đàn trâu là 643 con, giảm 1,53% so cùng kỳ 2023, đàn bò là 3.250 con, tăng 2,3% so cùng kỳ năm 2023, đàn gia cầm là 1.209 ngàn con, tăng 0,44% so với cùng kỳ 2023; sản lượng thịt hơi xuất chuồng 9.971 tấn, tăng 4,74% so với cùng kỳ năm 2023, trong đó thịt lợn là 6.860 tấn, tăng 5,68% so với cùng kỳ năm 2023.

Nuôi trồng thủy sản được quan tâm, đã hướng dẫn các cơ sở tẩy dọn ao, hồ, xuống cá giống và các biện pháp phòng, trị bệnh nên đàn cá sinh trưởng phát triển tốt, không có dịch bệnh xảy ra. Thực hiện Đề án phát triển nuôi thủy sản tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2020-2025, đến nay tổng diện tích nuôi trồng thủy sản của toàn huyện đạt trên 685,03ha, trong đó diện tích nuôi thâm canh thủy sản là 450ha. Sản lượng cá thương phẩm ước đạt hơn 3.487 tấn, giảm 0,2% so với cùng kỳ năm 2023.

Tiếp nhận, triển khai đầy đủ, kịp thời các cơ chế hỗ trợ sản xuất nông nghiệp. Công tác dự tính, dự báo, phòng trừ sâu, bệnh hại cây trồng được triển khai kịp thời, hiệu quả; công tác kiểm tra các cửa hàng, đại lý cung ứng giống, vật tư nông nghiệp được tăng cường. Công tác nắm bắt, dự báo, hướng dẫn và triển khai các biện pháp phòng, chống dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm được thực hiện đồng bộ, dịch bệnh trên đàn vật nuôi được kiểm soát tốt(); Tiếp tục triển khai thực hiện Đề án “Phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hoá ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ, công nghệ cao; tạo ra sản phẩm nông nghiệp có thương hiệu và sức cạnh tranh trên thị trường giai đoạn 2021-2025”: Tổ chức tập huấn chuyển giao khoa học kỹ thuật 22 lớp với khoảng hơn 1.000 lượt người tham dự; thực hiện gieo mạ khay và cấy máy 250ha, tuyên truyền Nhân dân áp dụng công nghệ cao phun thuốc bằng máy bay trên cây lúa với diện tích trên 7ha; triển khai thực hiện mô hình nuôi thâm canh với diện tích 03ha tại xã Cương Chính. Thực hiện Chương trình OCOP giai đoạn 2023-2025, đến nay trên địa bàn huyện có 20 sản phẩm được tỉnh và huyện chứng nhận sản phẩm OCOP; năm 2024, huyện xây dựng kế hoạch chứng nhận mới từ 3-5 sản phẩm OCOP 3 sao cấp huyện. Hỗ trợ cho các tổ chức, cá nhân tham gia trưng bày, quảng bá, giới thiệu sản phẩm nông lâm sản và thủy sản tại các Hội chợ xúc tiến thương mại.

Công tác thủy lợi được triển khai đồng bộ, đảm bảo đủ nguồn nước phục vụ kịp thời cho sản xuất; hoàn thành Kế hoạch nạo vét Đông Xuân 2023-2024 với tổng khối lượng 128.020m³, đạt 110,9% kế hoạch (KH tính giao 115.400m³). Xây dựng kế hoạch phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn năm 2024, phương án trọng điểm và các phương án ứng phó với thiên tai, đảm bảo an toàn theo phương châm ”4 tại chỗ”; tổ chức kiểm tra, đánh giá hiện trạng vật tư, dụng cụ, hiện trạng đê, kè, cống; mua sắm bổ sung, tu sửa công trình trước mùa mưa lũ; sẵn sàng ứng phó kịp thời và giảm thiểu các thiệt hại do thiên tai gây ra. Thường xuyên kiểm tra, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm pháp luật về Đê điều, thủy lợi.

Đến hết năm 2023, trên địa bàn huyện có 12/14 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, 05/14 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu và 23 khu dân cư nông thôn kiểu mẫu(). Năm 2024, tiếp tục triển khai chương trình xây dựng nông thôn mới gắn với thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn, đi vào chiều sâu, hiệu quả, bền vững; đăng ký xây dựng 02 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, 03 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu, 11 thôn đạt chuẩn khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu. Chỉ đạo các xã, đổi chiều với các tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao, xã nông thôn mới kiểu mẫu, khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu; hoàn thiện và nâng cao chất lượng các tiêu

chí theo lộ trình. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phát động các phong trào thi đua xây dựng nông thôn mới: xây dựng cảnh quan môi trường xanh-sạch- đẹp, phát triển tổ chức sản xuất và đầu tư hạ tầng thiết yếu; huy động các nguồn lực, sự tham gia tích cực của các tầng lớp nhân dân chung tay xây dựng nông thôn mới. Ban Chỉ đạo xây dựng nông thôn mới huyện đang tiến hành thẩm tra hồ sơ kết quả thực hiện các tiêu chí xây dựng xã nông thôn mới nâng cao của 02 xã Ngô Quyền, Thiện Phấn, nông thôn mới kiểu mẫu lĩnh vực "giáo dục" cho 02 xã Trung Dũng, Lệ Xá và khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu đợt 1 năm 2024 cho 06 thôn.

1.2. Sản xuất Công nghiệp - TTCN, giao thông - xây dựng

Sản xuất công nghiệp đang dần phục hồi trở lại, tuy nhiên vẫn còn gặp nhiều khó khăn do lạm phát kinh tế tăng cao, một số thị trường xuất khẩu bị thu hẹp, chi phí nguyên vật liệu đầu vào vẫn leo thang khiến cho các ngành công nghiệp da giày, may mặc và một số ngành khác bị ảnh hưởng. Giá trị sản xuất ngành Công nghiệp - xây dựng đạt 2.387 tỷ đồng, tăng 9,22% so cùng kỳ năm 2023 (KH năm tăng 8,5%). Trong đó, giá trị sản xuất ngành công nghiệp đạt 1.688,5 tỷ đồng, tăng 9,89% so với cùng kỳ năm 2023, ngành xây dựng đạt 698,5 tỷ đồng, tăng 7,6% so với cùng kỳ năm 2023; Hiện nay, toàn huyện có khoảng trên 2.000 cơ sở hoạt động ngành công nghiệp, duy trì việc làm cho khoảng 13.500 lao động.

Các cơ sở tiểu thủ công nghiệp và các làng nghề tại địa phương vẫn duy trì hoạt động góp phần giải quyết việc làm tại chỗ cho người dân(). Huyện có 03 làng nghề được tỉnh công nhận , các làng nghề duy trì hoạt động, tạo việc làm cho người dân trong thời gian nông nhàn, tuy nhiên các làng nghề hoạt động còn gặp khó khăn trong việc tìm đầu ra cho sản phẩm, đang dần mai một, hoạt động theo mùa vụ. Chỉ đạo các xã đẩy mạnh hoạt động nghề trồng nấm, mộc nhĩ (tại xã Lệ Xá và Trung Dũng), góp phần thúc đẩy tiểu thủ công nghiệp phát triển, tạo việc làm ổn định và nâng cao thu nhập cho người lao động ở khu vực nông thôn.

Tiến độ xây dựng các Cụm công nghiệp: Cụm công nghiệp Ngô Quyền đã thu hồi được 27,87ha/29,06ha đất của 122/128 hộ dân, đạt 95,9% tổng diện tích GPMB; chủ đầu tư đã hoàn thiện hồ sơ trình UBND tỉnh thuê đất lần 1 và xin gia hạn thời gian thực hiện dự án, tuy nhiên đến nay chưa được chấp thuận. Cụm công nghiệp Thiện Phấn và cụm công nghiệp Dị Chế đã được UBND tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa để có cơ sở thực hiện giải phóng mặt bằng và xây dựng hạ tầng kỹ thuật.

Tiếp tục triển khai cơ chế hỗ trợ phát triển kinh tế xã hội để khuyến khích các địa phương xây dựng đường giao thông nông thôn, đường ra đồng, hệ thống chiếu sáng và các thiết chế văn hóa thôn. Công tác đảm bảo an toàn giao thông được tăng cường. Thường xuyên duy tu, bảo dưỡng đường bộ; sửa chữa, lắp đặt các biển báo hiệu đảm bảo an toàn giao thông. Doanh thu ngành vận tải 6 tháng đầu năm ước đạt 285 tỷ đồng, tăng 8,7% so với cùng kỳ năm 2023 (vận tải hành khách đạt: 17,8 tỷ đồng, vận tải hàng hóa 267,2 tỷ đồng).

Trình UBND tỉnh phê duyệt Đề án quy hoạch thị trấn Vương và khu vực phát triển đô thị mở rộng đến năm 2035; lập nhiệm vụ quy hoạch chung đô thị Thụy Lôi, huyện Tiên Lữ đến năm 2035; đề án quy hoạch chi tiết xây dựng tỉ lệ 1/500 các dự án hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới và khu tái định cư. Thẩm định thiết kế cơ sở 04 dự án, 04 thiết kế bản vẽ thi công và dự toán công trình; tham gia ý kiến với cơ quan chủ trì thẩm định 71 dự án.

Chỉ đạo, đôn đốc các xã, thị trấn tiếp tục thực hiện Đề án “Cứng hoá kết cấu mặt đường giao thông nông thôn và đường ra đồng trên địa bàn huyện giai đoạn 2021-2025”; rà soát, thống kê, lập danh mục nhu cầu đầu tư, cải tạo, nâng cấp các tuyến đường giao thông nông thôn và đường trục chính ra đồng, phấn đấu hết năm 2024 đạt 99% (67,04km/67,7km) so với Kế hoạch đề ra (riêng năm 2024 phấn đấu cứng hóa 22,875km).

1.3. Thương mại, dịch vụ

Hoạt động thương mại, dịch vụ từng bước phục hồi, phát triển, giá cả hàng hóa trên địa bàn huyện tương đối ổn định. Tổng giá trị sản xuất ước đạt 2.692,8 tỷ đồng, tăng 11,57% so cùng kỳ năm 2023 (lĩnh vực thương nghiệp đạt 1.826,2 tỷ đồng, tăng 12,52%; lĩnh vực dịch vụ đạt 239,8 tỷ đồng, tăng 9,16%; lưu trú, ăn uống đạt 338,9 tỷ đồng, tăng 9,87% so với cùng kỳ năm 2023). Trên địa bàn huyện có khoảng 4.679 cơ sở hoạt động ngành thương mại, dịch vụ, tăng 0,3% so với cùng kỳ năm 2023, trong đó lĩnh vực thương nghiệp: 3.282 cơ sở, vận tải: 481 cơ sở, các lĩnh vực khác: 561 cơ sở. Thực hiện tốt công tác chuẩn bị hàng hóa, cân đối cung cầu, bình ổn thị trường phục vụ tiêu dùng dịp Tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024. Công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm soát thị trường, đấu tranh chống buôn lậu, chống sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng kém chất lượng và buôn bán hàng không rõ nguồn gốc, chống đầu cơ, gây sốt giá tiếp tục được tăng cường. Thực hiện nhiều biện pháp tích cực hỗ trợ các doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở sản xuất, hộ cá nhân tham gia hội chợ, hội thảo và các hoạt động xúc tiến tiêu thụ nông sản do tỉnh Hưng Yên và các địa phương tổ chức năm 2024. Một số loại hình dịch vụ trên địa bàn huyện được phục hồi và tăng trưởng như ăn uống, vui chơi, giải trí, du lịch, vận tải hành khách..

1.4. Bưu chính - Viễn thông, Điện lực

Mạng lưới và dịch vụ bưu chính, viễn thông phát triển, chất lượng các dịch vụ bưu chính, viễn thông được nâng cao, đáp ứng tốt nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của huyện. Doanh thu sáu tháng đầu năm của ngành bưu điện đạt 8.192 tỷ đồng, giảm 39% so với cùng kỳ 2023, ngành viễn thông đạt 14,2 tỷ đồng, tăng 12% so với cùng kỳ năm 2023.

Ngành điện lực tiếp tục triển khai thực hiện xây dựng, sửa chữa nâng cấp đường điện hạ thế, trạm biến áp nông thôn và tổ chức cấp điện an toàn, ổn định phục vụ tốt nhu cầu điện năng cho sản xuất, kinh doanh và sinh hoạt của Nhân dân. Trong sáu tháng, tổng sản lượng điện thương phẩm của huyện là 93,67 triệu kWh, tăng 10,1% so với cùng kỳ năm 2023; giá bán điện bình quân 2.035,42 đ/kWh.

1.5. Tài chính – Tiền tệ

Trong 6 tháng đầu năm, ước thu ngân sách trên địa bàn huyện: 247,009 tỷ đồng, đạt 54% so kế hoạch tỉnh giao, 44% kế hoạch huyện giao (Nếu trừ nguồn thu tiền sử dụng đất đạt 79%). Tổng chi ngân sách cấp huyện: 306,186 tỷ đồng. Cơ quan thuế đã phối hợp chặt chẽ với Kho bạc Nhà nước Tiên Lữ, phòng Tài chính- Kế hoạch huyện tập trung nhanh các khoản thu; thực hiện tốt nhiệm vụ kiểm soát chi ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện đảm bảo đúng qui định.

Các ngân hàng, quỹ tín dụng trên địa bàn huyện làm tốt công tác huy động vốn, giải ngân, tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân tiếp cận nguồn vốn, thúc đẩy sản xuất, kinh doanh phát triển. Tổng vốn huy động sáu tháng đầu năm của hai Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn đạt 3.833 tỷ đồng và Ngân hàng Công thương đạt 551,4 tỷ đồng, tổng vốn dư nợ đạt 1.712 tỷ đồng; tổng vốn huy động của Ngân hàng Chính sách xã hội huyện đạt 58,3 tỷ đồng; tổng dư nợ là 396,7 tỷ đồng. Các quỹ Tín dụng An Viên, Thiện Phấn, Dị Ché, Nhật Tân, Hải Triều đã cho 5.423 khách hàng vay với tổng số vốn 173 tỷ đồng phục vụ sản xuất, kinh doanh.

1.6. Quản lý tài nguyên và môi trường, khoa học và công nghệ

Công bố, công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2024; hoàn thiện hồ sơ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện đến năm 2030. Thực hiện công tác thống kê đất đai năm 2023.

Tập trung cao công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, nhất là các dự án trọng điểm: nút giao ĐH.72 xã Nhật Tân thuộc dự án đường nối hai đường cao tốc đạt 100%; Đường Tân Phúc – Võng Phan, GPMB đất nông nghiệp đạt 98,85%; dự án cụm công nghiệp Ngô Quyền đạt 95,9%,... hiện đang tiếp tục đẩy nhanh công tác GPMB để thực hiện các dự án đầu tư .

Cấp mới 188 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu cho các hộ gia đình, cá nhân .

Thường xuyên đôn đốc UBND các xã, thị trấn thực hiện nghiêm kế hoạch số 93^a/KH-UBND của UBND tỉnh; toàn huyện đã giải tỏa được 86% các trường hợp vi phạm. Trong sáu tháng đầu năm 2024, trên địa bàn huyện có 04 trường hợp vi phạm mới đã được UBND các xã phát hiện và xử lý kịp thời. Tiếp tục thực hiện Đề án “Nâng cao hiệu quả quản lý, thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn huyện Tiên Lữ giai đoạn 2021-2025”, sáu tháng đầu năm 2024, hoàn thiện cơ sở hạ tầng để lắp đặt và vận hành dây truyền phân loại rác thải tại khu xử lý rác thải tập trung của huyện; tổ chức vận chuyển, xử lý rác thải tại các bãi chứa rác bằng biện pháp phun chế phẩm sinh học; tổ chức rà soát, hỗ trợ vật tư cho các tổ, đội vệ sinh môi trường().Tuyên truyền, vận động các hộ gia đình thực hiện phân loại, xử lý rác thải hữu cơ tại hộ gia đình, góp phần giảm thiểu ô nhiễm môi trường, giảm lượng rác thải hữu cơ phải vận chuyển, xử lý đã đạt tỷ lệ 55% (KH đến 2025 đạt 60%).

Thực hiện Kế hoạch nhiệm vụ khoa học - công nghệ năm 2024. Đẩy mạnh triển khai các dự án chuyển giao, ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất,

trồng trọt, chăn nuôi, cải cách hành chính. Đặc biệt trong sản xuất nông nghiệp, các giống lúa, cây trồng, vật nuôi có khả năng kháng bệnh tốt cho năng suất cao. Tổ chức 20 lớp tập huấn về kỹ thuật thâm canh cây trồng, chăn nuôi gia súc, gia cầm, thâm canh thủy sản, quản lý chất lượng ATTP, VietGAP, Hợp tác xã, xúc tiến thương mại và các sản phẩm OCOP. Triển khai thực hiện mô hình nuôi cá trắm cỏ làm chính trong ao theo hướng VietGAP tại xã Hải Triều với quy mô 1,5ha..

2. Thực trạng phát triển văn hóa - xã hội

2.1. Giáo dục và đào tạo

Triển khai thực hiện hiệu quả nhiệm vụ năm học 2023 – 2024 theo tinh thần Chỉ thị 09/CT-CTUBND ngày 30/8/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Hưng Yên về việc thực hiện nhiệm vụ trọng tâm của ngành giáo dục và đào tạo tỉnh Hưng Yên. Chất lượng giáo dục toàn diện không ngừng được nâng lên, kỷ cương nền nếp trong các hoạt động giáo dục được nâng cao. Công tác xây dựng đội ngũ cán bộ giáo viên được tăng cường. Công tác phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi và phổ cập giáo dục Tiểu học, THCS được nâng lên đạt chuẩn mức độ 3, xóa mù chữ đạt mức độ 2. Chất lượng giáo dục được duy trì, củng cố, cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học tiếp tục được đầu tư theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa; tỷ lệ phòng học kiên cố hoá tăng lên, đối với bậc mầm non đạt 98%, bậc học phổ thông đạt 99%. Toàn ngành đã hoàn thành tốt nhiệm vụ năm học 2023-2024 đúng khung chương trình quy định của cấp trên và bảo đảm chất lượng dạy học. Tổ chức thành công kỳ thi vào lớp 10 THPT. Chất lượng mũi nhọn học sinh giỏi cấp tỉnh đứng top đầu của tỉnh: Cuộc thi sáng tạo thanh thiếu niên, nhi đồng tỉnh lần thứ III, có 07 sản phẩm đạt giải; Cuộc thi khoa học kỹ thuật cấp tỉnh dành cho học sinh THPT có 01 sản phẩm đạt giải ba; kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh THCS năm học 2023 – 2024, có 32/62 em đạt giải; tham gia các môn thi đấu tại Hội khỏe Phù Đổng tỉnh có 05 em đạt giải. Công tác xã hội hóa giáo dục được quản lý chặt chẽ; triển khai thực hiện các khoản thu theo quy định không dùng tiền mặt. Công tác xây dựng trường chuẩn quốc gia được duy trì, hiện nay có 35/38 trường đạt chuẩn, đạt tỷ lệ 92,1%.

2.2. Văn hoá, thông tin - Thể thao và du lịch

Các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao, lễ hội được tổ chức đảm bảo đảm bảo an toàn, lành mạnh, tạo không khí vui tươi, phấn khởi và củng cố niềm tin, khơi dậy tự hào truyền thống quê hương, đất nước, tăng cường đoàn kết trong nhân dân. Hệ thống thiết chế văn hóa thể thao cơ sở được tăng cường hoàn thiện và phát huy hiệu quả hoạt động. Tổ chức và phối hợp tổ chức các lớp tập huấn về lĩnh vực văn hóa. Triển khai thực hiện Nghị định 61/2023/NĐ-CP về xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước của cộng đồng dân cư. Duy trì hiệu quả phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”, nâng cao chất lượng các tiêu chí làng văn hóa, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp văn hóa. Thực hiện tốt công tác quản lý, bảo tồn và phát huy giá trị Di sản văn hóa, Di tích lịch sử. Chỉ đạo, tổ chức thành công Lễ công bố Quyết định đưa Lễ hội truyền thống

Đền An Xá (Lễ hội Đậu An) vào danh mục Di sản văn hóa phi vật thể quốc gia trong dịp khai mạc Lễ hội năm 2024.

Các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao quần chúng tiếp tục được duy trì và phát triển. Tổ chức các giải thể thao giao hữu giữa các cơ quan, đoàn thể và các xã, thị trấn; thành lập các Đoàn vận động viên tham gia các giải thể thao do tỉnh tổ chức đạt kết quả tốt. Tổ chức thành công Hội khỏe Phù Đổng huyện Tiên Lữ lần thứ XI năm 2024 và cử các Đoàn vận động viên tham gia Hội khỏe Phù Đổng tỉnh Hưng Yên lần thứ XI năm 2024.

Chú trọng đổi mới nội dung, đa dạng hoá hình thức tuyên truyền, đưa tin về các hoạt động lãnh đạo, chỉ đạo của Huyện ủy, HĐND, UBND huyện và các hoạt động chính trị, kinh tế - xã hội của địa phương trên hệ thống Truyền thanh, Cổng thông tin điện tử, tuyên truyền lưu động, pano, băng rôn, khẩu hiệu... nhằm nâng cao hiệu quả, chất lượng công tác tuyên truyền. Phối hợp thực hiện phóng sự truyền hình chương trình “Trang địa phương” để đưa tin hoạt động, quảng bá hình ảnh quê hương, con người huyện Tiên Lữ.

2.3. Y tế - Dân số

Công tác phòng chống dịch bệnh thực hiện nghiêm túc, từ đầu năm đến nay không có dịch bệnh lớn xảy ra trên địa bàn huyện. Các cơ sở khám chữa bệnh trên địa bàn huyện thực hiện tốt công tác trực cấp cứu, khám chữa bệnh cho nhân dân, đặc biệt trong các dịp lễ, tết. Chất lượng khám, chữa bệnh được nâng lên, không có tai biến trong điều trị. Chỉ tiêu khám, điều trị cao hơn so với cùng kỳ năm trước; chỉ số sự hài lòng của người bệnh tăng từ 90% (năm 2023) lên 93,5%. Công tác đảm bảo an toàn thực phẩm thực hiện thường xuyên, đúng quy định. Công tác quản lý hành nghề y dược tư nhân được đảm bảo.

Tiếp tục thực hiện hiệu quả các chương trình y tế quốc gia, chăm sóc sức khỏe bà mẹ trẻ em, dân số - KHHGĐ, chăm sóc sức khỏe sinh sản. Tỷ số giới tính khi sinh là 127 nam/100 nữ (cùng kỳ năm 2023 là 118 nam/100 nữ); tỷ lệ sinh con thứ 3 là 19,88% (tăng 3,08% so với cùng kỳ năm 2023); tỷ lệ phát triển dân số tự nhiên 0,117% (cùng kỳ năm 2023 là 0,32%). Các xã đang rà soát, tự đánh giá, hoàn thiện hồ sơ trình cấp có thẩm quyền thẩm định, xét công nhận xã đạt chuẩn quốc gia về y tế giai đoạn mới. Phấn đấu hết năm 2024, có thêm 11 xã đạt Tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn mới đến năm 2030 theo Kế hoạch đề ra.

2.4. Công tác an ninh trật tự

Duy trì thực hiện tốt phong trào “Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc”; kiên toàn, nâng cao hiệu quả hoạt động của các mô hình tự quản trên địa bàn huyện. Tăng cường công tác quản lý vũ khí, vật liệu nổ và phòng cháy, chữa cháy; đảm bảo an ninh chính trị trên địa bàn, nhất là tình hình an ninh nông thôn, quản lý chặt chẽ hoạt động người nước ngoài tại địa phương. Chủ động nắm tình hình, kịp thời xử lý, không để hình thành điểm nóng, đảm bảo an ninh trật tự trên địa bàn. Triển khai các biện pháp phòng ngừa, đấu tranh với các loại tội phạm, tệ nạn xã hội và các hành vi vi phạm pháp luật; tập trung thực hiện cao điểm tấn công, trấn áp tội

phạm bảo đảm an ninh trật tự dịp Tết Nguyên đán Giáp Thìn 2024. Công tác quản lý Nhà nước về an ninh trật tự được chú trọng, trật tự an toàn giao thông, trật tự công cộng được đảm bảo, không để xảy ra ùn tắc giao thông, đua xe trái phép, cháy, nổ gây hậu quả nghiêm trọng; thực hiện tốt công tác tuyên truyền trong các cơ quan, doanh nghiệp và cộng đồng dân cư trong công tác phòng ngừa, đấu tranh với các loại tội phạm, nhất là loại tội phạm về ma túy, buôn bán hàng cấm (pháo nổ), trộm cắp, lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Tuy nhiên, tình hình tội phạm trên địa bàn huyện vẫn diễn biến phức tạp và có chiều hướng gia tăng. Công an huyện đã tiếp nhận 77 tin báo tố giác tội phạm, đã giải quyết 63 tin (đạt 81,8%); thụ lý điều tra, xử lý hình sự 48 vụ/68 bị can ; phát hiện, điều tra, khởi tố 42 vụ/57 bị can ; xử phạt vi phạm hành chính 643 trường hợp với số tiền phạt hơn 1,5 tỷ đồng . Trong sáu tháng đầu năm 2024, trên địa bàn huyện xảy ra 03 vụ cháy (tăng 03 vụ so với cùng kỳ năm 2023), thiệt hại tài sản khoảng 102,5 triệu đồng và xảy ra 15 vụ tai nạn giao thông làm 06 người chết, 18 người bị thương, thiệt hại tài sản khoảng 72,5 triệu đồng (so với cùng kỳ năm 2023 tăng 11 vụ, tăng 03 người chết, tăng 17 người bị thương).

Tiếp tục triển khai thực hiện Đề án 06 của Chính phủ về “Phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia, giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030” . Xây dựng Kế hoạch triển khai thực hiện Luật Căn cước năm 2023. Tổ chức thành công Hội thao kỹ thuật nghiệp vụ chữa cháy và cứu nạn cứu hộ Tổ liên gia an toàn phòng cháy, chữa cháy trên địa bàn huyện năm 2024.

2.5. Công tác quốc phòng, quân sự địa phương

Công tác quốc phòng, quân sự địa phương được triển khai toàn diện. Duy trì nghiêm chế độ trực sẵn sàng chiến đấu, sẵn sàng tham gia phòng chống, khắc phục hậu quả thiên tai. Xây dựng, kiện toàn lực lượng dân quân tự vệ, dự bị động viên ; thực hiện tốt kế hoạch giáo dục quốc phòng và huấn luyện quân sự cho các đối tượng theo quy định. Bàn giao đủ 178 thanh niên cho các đơn vị nhận quân , đạt 100%, đảm bảo chất lượng, sau giao quân không phải bù đổi; tổ chức đón nhận, đăng ký và bàn giao cho các cơ sở 134 quân nhân xuất ngũ từ các đơn vị về địa phương chu đáo. Chỉ đạo và tổ chức đăng ký nguồn tuyển quân trong tháng 4 chặt chẽ theo quy định . Triển khai xây dựng Sở chỉ huy khu vực phòng thủ huyện (giai đoạn 1). Tổ chức thành công Đại hội thi đua quyết thắng giai đoạn 2019- 2024; sơ kết, tổng kết việc thực hiện các Chỉ thị, Nghị quyết, Kết luận của Trung ương . Thực hiện tốt chính sách hậu phương quân đội. Tổ chức xét duyệt hồ sơ, chi trả chế độ trợ cấp một lần và cấp Giấy chứng nhận cho các đối tượng hưởng chế độ theo Nghị định 131, Quyết định 62 và 49 của Thủ tướng Chính phủ. Tổ chức thăm hỏi, tặng quà cho Mẹ Việt Nam anh hùng, gia đình thân nhân Liệt sĩ, thương binh, bệnh binh, các quân nhân gặp hoàn cảnh khó khăn và cán bộ, chiến sỹ tiêu biểu.

(Nguồn số liệu: Báo cáo Kết quả thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội năm 6 tháng đầu năm 2024 và mục tiêu, nhiệm vụ giải pháp chủ yếu 6 tháng cuối năm 2024)

III. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

1. Đất nông nghiệp

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2023 và diện tích thu hồi, chuyển mục đích năm 2024, diện tích tự nhiên của huyện là 7859,25 ha trong đó: diện tích đất nông nghiệp của huyện Tiên Lữ là 5320,94 ha chiếm tỷ lệ 67,70% so với tổng diện tích tự nhiên, được sử dụng vào các mục đích sau:

Bảng 1: Cơ cấu sử dụng đất nông nghiệp

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		7859,25	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	5320,94	67,70
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3765,50	47,91
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3765,50</i>	<i>47,91</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	160,67	2,04
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	863,27	10,98
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	479,53	6,10
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	51,97	0,66

2. Đất phi nông nghiệp

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2023 và diện tích thu hồi, chuyển mục đích năm 2024, đất phi nông nghiệp của huyện Tiên Lữ là 2538,31 ha, chiếm tỷ lệ 29,75% tổng diện tích tự nhiên, được sử dụng vào các mục đích sau:

Bảng 2: Cơ cấu sử dụng đất phi nông nghiệp

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2538,31	32,30
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,62	0,02
2.2	Đất an ninh	CAN	5,43	0,07
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	13,67	0,17
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	2,58	0,03
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	42,18	0,54
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	26,01	0,33
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh,	DHT	1352,54	17,21
	<i>Trong đó:</i>			
	Đất giao thông	DGT	755,55	9,61
	Đất thủy lợi	DTL	339,47	4,32
	Đất cơ sở văn hóa	DVH	7,77	0,10
	Đất cơ sở y tế	DYT	4,11	0,05
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	95,70	1,22

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	15,22	0,19
	Đất công trình năng lượng	DNL	0,33	0,00
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,94	0,01
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2,90	0,04
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	8,83	0,11
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	11,99	0,15
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	101,42	1,29
	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH		
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		
	Đất chợ	DCH	7,00	0,09
	Đất hạ tầng còn lại	DHT	1,31	0,02
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	2,39	0,03
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	841,67	10,71
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	41,55	0,53
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,86	0,16
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,53	0,04
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	10,07	0,13
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	164,12	2,09
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	17,73	0,23
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,36	0,00

3. Đất chưa sử dụng

Huyện Tiên Lữ không còn đất chưa sử dụng.

Nhìn chung qua số liệu trên cho thấy cơ cấu sử dụng đất của huyện vẫn chưa đáp ứng được với mục tiêu kinh tế - xã hội của huyện, cơ cấu sử dụng đất nông nghiệp vẫn còn lớn. Trong thời gian tới cần có điều chỉnh hợp lý giữa các loại đất. Có như vậy mới thúc đẩy nhanh sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội của huyện.

Phần II**KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
NĂM TRƯỚC****I. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
NĂM TRƯỚC****1. Kết quả thực hiện các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng
đất 2024**

Thực hiện các Quyết định: số 185/QĐ-UBND ngày 24/01/2024 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất đến năm 2024 huyện Tiên Lữ; số 1640/QĐ-UBND ngày 31/7/2024 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung danh mục công trình dự án trong kế hoạch sử dụng đất đến năm 2024 huyện Tiên Lữ. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 như sau:

Tại Quyết định số 185/QĐ-UBND ngày 24/01/2024 phê duyệt là 145 công trình, dự án với diện tích 381,61 ha; bổ sung 04 công trình, dự án với diện tích 14,51 ha tại Quyết định số 1640/QĐ-UBND ngày 31/7/2024. Tổng số công trình dự án năm 2024 được duyệt là 149 công trình với diện tích là 396,12 ha, trong đó:

- Đã thực hiện xong 04 công trình, dự án với diện tích 9,98 ha đạt 4,14% số dự án được duyệt và 2,23% diện tích được duyệt.

(Chi tiết tại phụ lục số 01 kèm theo báo cáo)

- Đề nghị bỏ ra khỏi kế hoạch năm 2025 là 60 danh mục công trình, dự án với diện tích 91,70 ha

(Chi tiết tại phụ lục số 02 kèm theo báo cáo)

- Đề nghị chuyển tiếp là 89 công trình, dự án với diện tích 303,40 ha. Trong đó:

+ Chuyển tiếp 1 năm: 19 dự án với diện tích 29,76 ha.

+ Chuyển tiếp 2 năm: 17 dự án với diện tích 33,86 ha.

+ Chuyển tiếp 3 năm: 31 dự án với diện tích 167,36 ha.

+ Chuyển tiếp quá 3 năm: 18 dự án với diện tích 72,42 ha.

- Các dự án đã giải phóng mặt bằng xong đang hoàn thiện hồ sơ giao đất: 05 dự án với diện tích 6,24 ha.

(Chi tiết tại phụ lục số 03 kèm theo báo cáo)

2. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch năm 2024

Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 3: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích KH 2024 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5-4)	(7)=(5/4)*100
1	Đất nông nghiệp	NNP	5001.20	5320.94	319.74	106.39
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3434.31	3765.50	331.19	109.64
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3434.31</i>	<i>3765.50</i>	<i>331.19</i>	<i>109.64</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	157.37	160.67	3.30	102.10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	836.87	863.27	26.40	103.15
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	482.00	479.53	-2.47	99.49
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	90.65	51.97	-38.68	57.33
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2858.05	2538.31	-319.74	88.81
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2.70	1.62	-1.08	60.00
2.2	Đất an ninh	CAN	6.86	5.43	-1.43	79.15
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	94.12	13.67	-80.45	14.52
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	4.38	2.58	-1.80	58.90
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	41.14	42.18	1.04	102.53
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	24.21	26.01	1.80	107.43
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1484.12	1352.54	-131.58	91.13
	<i>Trong đó:</i>					
	Đất giao thông	DGT	876.86	755.55	-121.31	86.17
	Đất thủy lợi	DTL	333.01	339.47	6.46	101.94
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7.91	7.77	-0.14	98.23
	Đất Xây dựng cơ sở y tế	DYT	4.11	4.11		100.00
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	99.41	95.70	-3.71	96.27
	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	18.30	15.22	-3.08	83.17
	Đất công trình năng lượng	DNL	7.41	0.33	-7.08	4.45
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0.94	0.94		100.00
	Đất cổ di tích lịch sử - văn hóa	DDT	4.28	2.90	-1.38	67.76
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	9.40	8.83	-0.57	93.94
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	11.99	11.99		100.00
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	101.19	101.42	0.23	100.23
	Đất chợ	DCH	8.00	7.00	-1.00	87.50
	Đất hạ tầng còn lại	DHT	1.31	1.31		100.00
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH				
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	2.39	2.39		100.00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	944.54	841.67	-102.87	89.11

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích KH 2024 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	41.41	41.55	0.14	100.34
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16.25	12.86	-3.39	79.14
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3.53	3.53		100.00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	10.19	10.07	-0.12	98.82
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	164.12	164.12		100.00
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	17.73	17.73		100.00
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0.36	0.36		100.00
3	Đất chưa sử dụng	CSD				

UBND huyện Tiên Lữ đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 như sau:

2.1. Đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 5001,20 ha, kết quả thực hiện là 5320,94 ha, đạt 106,39% còn 319,74 ha chưa thực hiện so với kế hoạch được duyệt. Trong đó:

- *Đất chuyên trồng lúa nước*: Diện tích đất chuyên trồng lúa nước trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 3434,31 ha, kết quả thực hiện là 3765,50 ha còn 331,19 ha chưa được thực hiện chuyển sang các mục đích phi nông nghiệp và chuyển trong nội bộ đất nông nghiệp. Phần diện tích chưa thực hiện ở những công trình, dự án như: cụm công nghiệp Ngô Quyền, các dự án tái định cư, đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại Thủ Sỹ, Ngô Quyền, Hải Triều, đường Tân Phúc - Võng Phan, đường tránh QL.38 đoạn qua địa phận huyện Tiên Lữ, đường nối QL.38 với ĐT.378, đường bên tuyến đường bộ nối đường cao tốc Hà Nội- Hải Phòng với đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình,...

- *Đất trồng cây hàng năm khác*: Diện tích đất trồng cây hàng năm khác trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 157,37 ha, kết quả thực hiện là 160,67 ha, còn 3,30 ha chưa được thực hiện để chuyển sang các mục đích khác.

- *Đất trồng cây lâu năm*: Diện tích đất trồng cây lâu năm trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 836,87 ha, kết quả thực hiện là 863,27 ha, còn 26,40 ha chưa được thực hiện để chuyển sang các mục đích phi nông nghiệp ở những công trình, dự án như: Xây dựng tuyến tránh QL.38 qua địa phận huyện Tiên Lữ, các dự án đấu giá QSDĐ, tái định cư đường Tân Phúc - Võng Phan...

- *Đất nuôi trồng thủy sản*: Diện tích đất nuôi trồng thủy sản trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 482,00 ha, kết quả thực hiện là 479,53 ha, đạt 99,49% thấp hơn 2,47 ha so với kế hoạch được duyệt.

- *Đất nông nghiệp khác*: Diện tích đất nông nghiệp khác trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 90,65 ha, kết quả thực hiện là 51,97 ha, phần diện tích chưa thực hiện được là 38,68 ha tại Khu chăn nuôi tập trung xã Cương Chính, Lê Xá ...

2.2. Đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 2858,05 ha, kết quả thực hiện là 2538,31 ha, đạt 88,81% thấp hơn 319,74 ha so với kế hoạch được duyệt. Trong đó:

- *Đất quốc phòng*: Diện tích đất quốc phòng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 2,70 ha, kết quả thực hiện là 1,62 ha đạt 60,00% thấp hơn 1,08 ha so với kế hoạch được duyệt do chưa thực hiện dự án Khu vực phòng thủ huyện Tiên Lữ giai đoạn I.

- *Đất an ninh*: Diện tích đất an ninh trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 6,86 ha, kết quả thực hiện là 5,43 ha đạt 79,15% thấp hơn 1,43 ha so với kế hoạch được duyệt.

- *Đất cụm công nghiệp*: Diện tích đất cụm công nghiệp trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 94,12 ha, kết quả thực hiện là 13,67 ha đạt 14,52% thấp hơn 80,45 ha so với kế hoạch được duyệt do chưa thực hiện xong dự án cụm công nghiệp Ngô Quyền, Thiện Phiến, Dị Chế.

- *Đất thương mại, dịch vụ*: Diện tích đất thương mại dịch vụ trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 4,38 ha, kết quả thực hiện là 2,58 ha đạt 58,90% thấp hơn 1,80 ha so với kế hoạch được duyệt.

- *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*: Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 41,14 ha, kết quả thực hiện là 42,18 ha đạt 102,53% cao hơn 1,04 ha so với kế hoạch được duyệt.

- *Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm*: Diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 24,21 ha, kết quả thực hiện là 26,01 ha đạt 107,43% cao hơn 1,80 ha so với kế hoạch được duyệt.

- *Đất phát triển hạ tầng*: Diện tích đất phát triển hạ tầng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 1484,12 ha, kết quả thực hiện là 1352,54 ha đạt 91,13% thấp hơn 131,58 ha so với kế hoạch được duyệt do chưa thực hiện các dự án giao thông, thủy lợi, giáo dục, năng lượng ...

- *Đất khu vui chơi giải trí công cộng*: Diện tích đất khu vui chơi giải trí công cộng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt giữ nguyên là 2,39 ha, kết quả thực hiện là 2,39 ha đạt 100% so với kế hoạch được duyệt.

- *Đất ở tại nông thôn*: Diện tích đất ở nông thôn trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 944,54 ha, kết quả thực hiện là 841,67 ha đạt 89,11% thấp hơn 102,87 ha so với kế hoạch được duyệt. Các công trình dự án đang triển khai mà chiếm diện tích quỹ đất lớn tại các xã Thủ Sỹ, Ngô Quyền, Dị Chế, Nhật Tân, Minh Phượng, ..

- *Đất ở tại đô thị*: Diện tích đất ở đô thị trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 41,41 ha, kết quả thực hiện là 41,55 ha đạt 100,34% cao hơn 0,14 ha so với kế hoạch được duyệt.

- *Đất xây dựng trụ sở cơ quan*: Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 16,25 ha, kết quả thực hiện là 12,86 ha đạt 79,14% thấp hơn 3,39 ha so với kế hoạch được duyệt. Phần diện tích chưa thực hiện là dự án xây dựng Trụ sở làm việc UBND xã Thụy Lôi.

- *Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp*: Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt không thay đổi là 3,53 ha, kết quả thực hiện là 3,53 ha đạt 100% so với kế hoạch được duyệt.

- *Đất cơ sở tín ngưỡng*: Diện tích đất cơ sở tín ngưỡng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 10,19 ha, kết quả thực hiện là 10,07 ha đạt 98,82% thấp hơn 0,12 ha so với kế hoạch được duyệt.

- *Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối*: Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 164,12 ha, kết quả thực hiện là 164,12 ha đạt 100% so với kế hoạch được duyệt.

- *Đất có mặt nước chuyên dùng*: Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt giữ nguyên là 17,73 ha, kết quả thực hiện là 17,73 ha đạt 100% so với kế hoạch được duyệt.

- *Đất phi nông nghiệp khác*: Diện tích đất phi nông nghiệp khác trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt giữ nguyên là 0,36 ha, kết quả thực hiện là 0,36 ha đạt 100% so với kế hoạch được duyệt.

2.3. Đất chưa sử dụng

Trên địa bàn huyện không còn đất chưa sử dụng.

II. ĐÁNH GIÁ NHỮNG TỒN TẠI TRONG THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC

1 Những mặt đã đạt được

Thông qua thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đã tạo được quỹ đất để đấu giá đất, giao đất, cho thuê đất cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân; đóng góp vào tăng trưởng kinh tế và tăng thu ngân sách.

Nguồn thu từ đất trở thành nguồn lực quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội của huyện cũng như tạo vốn để xây dựng, hoàn thành các chỉ tiêu thực hiện nông thôn mới trong giai đoạn hiện nay và những năm tiếp theo.

Việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 cho thấy cơ cấu sử dụng đất đã được chuyển đổi phù hợp với quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế góp phần ổn định kinh tế - chính trị, văn hóa - xã hội, đảm bảo an ninh lương thực, tạo việc làm, nâng cao đời sống, tăng thu nhập, tạo điều kiện cải thiện đời sống của người dân nông thôn.

2 Những mặt còn tồn tại

Việc kiểm tra giám sát ở một số xã, thị trấn chưa thực sự được coi trọng, tình trạng vi phạm kế hoạch vẫn còn xảy ra, chưa được xử lý kịp thời.

Công tác kiểm tra đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất chưa thực sự nghiêm túc, đặc biệt là việc quản lý, sử dụng đất đai theo các chỉ tiêu kế hoạch đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Một số dự án sau khi được phê duyệt, còn chậm triển khai xây dựng, tính khả thi chưa cao.

III. ĐÁNH GIÁ NGUYÊN NHÂN CỦA TỒN TẠI TRONG THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC

1. Nguyên nhân khách quan.

Trong thời gian gần đây nền kinh tế trong nước và thế giới có nhiều biến động, thời tiết, thiên tai, dịch bệnh diễn biến phức tạp; giá các loại vật tư, nguyên nhiên liệu tăng cao làm ảnh hưởng đến việc đầu tư thực hiện các dự án trên địa bàn huyện, dẫn đến một số chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất xây dựng đạt kết quả thực hiện không cao.

Một số tổ chức kinh tế lập hồ sơ, dự án đầu tư xin giao đất, thuê đất sau khi được phê duyệt lại chậm triển khai xây dựng, đã làm ảnh hưởng đến kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất hàng năm. Vì vậy trong năm đó không thực hiện được chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt phải chuyển sang năm sau để thực hiện tiếp.

2. Nguyên nhân chủ quan.

- Do các hộ gia đình, cá nhân chưa thấy được sự cần thiết, quan trọng của việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất để thực hiện giao đất, thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất. Bên cạnh đó, hộ gia đình, cá nhân không chủ động kế hoạch sử dụng đất cho năm sau, việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất mang tính đột xuất, tức thời theo nhu cầu hiện tại và khả năng kinh tế của hộ.

- Các doanh nghiệp có nhu cầu đầu tư trên địa bàn huyện đều là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, mặt bằng kinh doanh chủ yếu là đất ngoài cụm công nghiệp, nhà đầu tư phải tự lựa chọn vị trí thích hợp và thỏa thuận bồi thường

cho các hộ gia đình, cá nhân để thực hiện dự án. Do đó việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất trước khi thực hiện là rất khó khăn.

PHẦN III

LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

3.1 Chỉ tiêu sử dụng đất

Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025 cấp huyện được xác định phù hợp theo chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Tiên Lữ đã được phê duyệt tại Quyết định số 402/QĐ-UBND ngày 30/01/2022 của UBND tỉnh Hưng Yên và phù hợp Quyết định số 1605/QĐ-UBND ngày 29/7/2024 của UBND tỉnh phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) tỉnh Hưng Yên cho cấp huyện. Trên cơ sở nhu cầu sử dụng đất của các công trình, dự án trong năm 2025, chỉ tiêu sử dụng đất được xác định đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 4: Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025 của huyện Tiên Lữ

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính														
				An Viên	Cương Chính	Dị Chế	Đức Thắng	Hải Triều	Hưng Đạo	Lệ Xá	Minh Phụng	Ngô Quyền	Nhật Tân	Thiện Phiến	Thủ Sỹ	Thụy Lôi	Trung Dũ	TT. Vương
1	Đất nông nghiệp	NNP	4962.1	112.26	5074.36	329.37	436.71	301.83	289.34	320.65	499.67	462.50	212.09	444.77	312.87	245.91	369.48	354.11
	<i>Trong đó:</i>																	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3349.77	163.79	3513.56	260.22	301.23	214.60	210.96	213.95	312.41	370.38	155.11	362.98	184.56	107.74	238.88	208.91
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	3349.77	163.79	3513.56	260.22	301.23	214.60	210.96	213.95	312.41	370.38	155.11	362.98	184.56	107.74	238.88	208.91
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		158.31	158.31	7.18	19.46	9.98	3.30	1.86	2.10	11.25	7.66	0.82	8.43	26.07	4.89	47.46
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	841.09	-3.84	837.25	26.38	46.55	24.96	34.76	51.40	104.98	24.91	35.07	54.68	104.31	88.07	100.69	81.37
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		474.53	474.53	35.59	42.24	52.29	30.96	35.45	69.69	43.52	14.25	23.19	13.93	22.49	25.02	15.44
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH		90.71	90.71		27.23		9.36	17.99	10.49	12.44		3.10	1.64	1.54		0.93
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2894.49	109.60	2784.89	227.92	199.36	223.26	127.66	194.08	177.77	171.55	169.01	180.31	244.99	233.10	188.46	185.41
	<i>Trong đó:</i>																	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	8.98	-6.28	2.70				1.08	0.58								
2.2	Đất an ninh	CAN	8.72	-2.06	6.66	0.22		0.41			0.22	0.29			3.84	0.25		0.23
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	96.27	-22.60	73.67			6.57			2.26			27.74		37.10		
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	37.39	-34.81	2.58	0.03				0.08				0.21	0.51	0.35		0.06
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	62.18	-19.24	42.94	0.56	0.68	0.01	0.03	9.44	0.46	2.54		4.01	3.23	11.49	0.76	0.55
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS																
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		24.21	24.21					11.73		0.29	1.19		0.32	10.58	0.08	0.02
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp	DHT	1477.7	-17.91	1459.79	135.21	96.23	104.94	76.20	102.18	110.02	95.36	98.52	93.37	136.98	77.76	106.11	85.89

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính														
				An Viên	Cương Chính	Dị Chế	Đức Thắng	Hải Triều	Hưng Đạo	Lệ Xá	Minh Phượng	Ngô Quyền	Nhật Tân	Thiện Phấn	Thủ Sỹ	Thụy Lôi	Trung Dũng	TT. Vương
	huyện, cấp xã																	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV		2.39	2.39			0.29		0.35	0.06				0.69			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	936.33	-15.52	920.81	82.55	81.66	108.76	42.81	48.10	60.25	65.02	45.26	50.38	91.70	65.58	68.10	59.89
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	58.93	-17.52	41.41													
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	26.87	-14.23	12.64	0.39	0.31	0.91	0.24	0.78	0.98	0.71	0.56	1.33	0.93	0.46	0.38	0.54
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0.52	3.01	3.53			0.05		0.26				2.24				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN			10.65	0.52	0.68	0.21	0.76	0.20	0.54	0.49	0.20	0.77	0.56	0.64	1.87	1.14
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON			164.06	8.28	19.31	0.87	5.86	20.21	2.83	6.22	20.03		6.16	21.47	11.16	34.20
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC			16.49	0.16	0.13	0.24	0.68	0.17	0.15	0.63	3.25	0.26	0.07	7.42		2.89
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			0.36		0.36											
3	Đất chưa sử dụng	CSD																

Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch năm 2025 theo đăng ký nhu cầu của huyện Tiên Lữ được so sánh với chỉ tiêu phân bổ của tỉnh tại Quyết định số 1605/QĐ-UBND ngày 29/7/2024 như sau:

Bảng 5: Chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ cho huyện Tiên Lữ

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2025	So sánh KH 2025 của huyện với PB chỉ tiêu của tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)= (5)-(4)
I	Loại đất				
1	Đất nông nghiệp	NNP	4962.1	5074.36	112.26
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3349.77	3513.56	163.79
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	3349.77	3513.56	163.79
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		158.31	158.31
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	841.09	837.25	-3.84
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		474.53	474.53
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH		90.71	90.71
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2894.49	2784.89	-109.60
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	8.98	2.70	-6.28
2.2	Đất an ninh	CAN	8.72	6.66	-2.06
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	96.27	73.67	-22.60
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	37.39	2.58	-34.81
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	62.18	42.94	-19.24
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		24.21	24.21
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1477.7	1459.79	-17.91
	<i>Trong đó:</i>				
	Đất giao thông	DGT	820.77	860.94	40.17
	Đất thủy lợi	DTL	259.12	331.70	72.58
	Đất cơ sở văn hóa	DVH	8.93	7.91	-1.02
	Đất cơ sở y tế	DYT	7.81	4.11	-3.70
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	161.78	95.56	-66.22
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	23.22	17.47	-5.75
	Đất công trình năng lượng	DNL	10.48	5.43	-5.05
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0.96	0.94	-0.02
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	12.78	4.28	-8.50
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	16.21	8.83	-7.38
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	12.32	11.99	-0.33
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, NHT	NTD	102.77	101.32	-1.45
	Đất chợ	DCH	10.55	8.00	-2.55
	Đất hạ tầng còn lại	DHT		1.31	1.31

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2025	So sánh KH 2025 của huyện với PB chỉ tiêu của tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)= (5)-(4)
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH			
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV		2.39	2.39
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	936.33	920.81	-15.52
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	58.93	41.41	-17.52
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	26.87	12.64	-14.23
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0.52	3.53	3.01
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN		10.65	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		164.06	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		16.49	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		0.36	
3	Đất chưa sử dụng	CSD			

3.2. Nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực

Căn cứ đăng ký nhu cầu sử dụng đất năm 2025 của các xã, thị trấn, các cơ quan, đơn vị, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện Tiên Lữ.

Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, các lĩnh vực phục vụ phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn huyện Tiên Lữ trong năm kế hoạch 2025 được thể hiện chi tiết tại “Biểu 10/CH: Danh mục công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Tiên Lữ”

Nhu cầu sử dụng đất năm 2025 được thể hiện khái quát như sau:

Bảng 6: Nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực

Thứ tự	Loại đất	Diện tích (ha)	Ghi chú
1	Đất an ninh (05 dự án)	1,23	- 05 dự án chuyển tiếp: 1,23 ha
2	Đất quốc phòng (01 dự án)	1,08	- 01 dự án chuyển tiếp: 1,08 ha
3	Đất cụm công nghiệp (04 dự án)	72,25	- 04 dự án chuyển tiếp: 72,25 ha
4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (01 dự án)	1,06	- 01 dự án chuyển tiếp: 1,06 ha
5	Đất phát triển hạ tầng		
	Trong đó:		
	Đất giao thông (22 dự án)	111,21	- 22 dự án chuyển tiếp: 111,21 ha
	Đất thủy lợi (01 dự án)	2,10	- 01 dự án chuyển tiếp: 2,10 ha
	Đất cơ sở văn hóa (01 dự án)	0,14	- 01 dự án chuyển tiếp: 0,14 ha
	Đất cơ sở thể dục - thể thao và đất khu vui chơi, giải trí công cộng (04 dự án)	2,25	- 04 dự án chuyển tiếp: 2,25 ha

Thứ tự	Loại đất	Diện tích (ha)	Ghi chú
	Đất công trình năng lượng (03 dự án)	5,10	- 03 dự án chuyển tiếp: 5,10 ha
	Đất di tích lịch sử - văn hóa (01 dự án)	1,38	- 01 dự án chuyển tiếp: 1,38 ha
	Đất chợ (01 dự án)	4,98	- 01 dự án chuyển tiếp: 4,98 ha
6	Đất ở tại nông thôn (28 dự án)	80,67	- 38 dự án chuyển tiếp: 75,27 ha - 02 dự án đăng ký mới: 5,40 ha
7	Đất cơ sở tín ngưỡng (02 dự án)	0,58	- 01 dự án chuyển tiếp: 0,13 ha - 01 dự án đăng ký mới: 0,45 ha
8	Đất trồng cây hàng năm (03 dự án)	0,38	- 03 dự án chuyển tiếp: 0,38 ha
9	Đất trồng cây lâu năm (01 dự án)	0,18	- 01 dự án chuyển tiếp: 0,18 ha
11	Đất nông nghiệp khác (10 dự án)	38,74	- 10 dự án chuyển tiếp: 38,74 ha

3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong năm kế hoạch

Trong năm 2024 còn 83 công trình, dự án chưa thực hiện với diện tích 301,00 ha nhưng vẫn phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế xã hội năm 2025 xin chuyển tiếp để thực hiện trong năm 2025. Bên cạnh đó, có 02 công trình, dự án với diện tích 2,40 ha đã giải phóng mặt bằng xong, đang hoàn thiện hồ sơ giao đất xin tiếp tục đăng ký để thực hiện nốt trong năm 2025.

(Chi tiết xem tại phụ lục số 02 kèm theo báo cáo)

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 có 43 công trình, dự án thu hồi đất với diện tích 82,69 ha; 01 công trình, dự án chuyển mục đích với diện tích 7,85 ha chưa thực hiện được huyện đề nghị đưa ra khỏi kế hoạch sử dụng đất năm 2025.

Thực hiện Khoản 5 Điều 116 Luật đất đai năm 2024, đối với 16 danh mục chuyển mục đích đất vườn ao trong khu dân cư sang đất ở với diện tích 1,16 ha đã được phê duyệt trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 không tổng hợp nội dung này. Khi thẩm định nhu cầu chuyển mục đích đất vườn ao trong khu dân cư sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân thì UBND huyện sẽ căn cứ vào Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện đã được UBND tỉnh phê duyệt để làm căn cứ cho phép chuyển mục đích.

(Chi tiết xem tại phụ lục số 03 kèm theo báo cáo)

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 có 03 công trình, dự án đầy đủ căn cứ pháp lý, chứng minh được nguồn vốn xin đăng ký mới để thực hiện với diện tích 5,85 ha.

(Chi tiết xem tại phụ lục số 04 kèm theo báo cáo)

3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của cá tổ chức, hộ gia đình cá nhân

a. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức

1. Ủy ban nhân dân huyện Tiên Lữ làm chủ đầu tư để thực hiện 29 dự án với diện tích 108,99 ha, cụ thể như sau:

Bảng 7: Danh mục các dự án do UBND huyện Tiên Lữ làm chủ đầu tư

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
1	Xây dựng đường vành đai đô thị thị trấn Vương, huyện Tiên Lữ (đoạn từ ĐH.90 đến ĐH.91)	3,12	Dị Chế
2	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng đường liên xã Nhật Tân - Hưng Đạo, huyện Tiên Lữ (từ giao ĐH72 (Chợ Chùa, xã Nhật Tân) đến giếng Văn Công xã Hưng Đạo)	1,27	Ngô Quyền
3	Xây dựng tuyến đường nối từ QL38B đoạn qua địa phận xã Ngô Quyền huyện Tiên Lữ đến ĐH.82 huyện Phù Cù	1,00	Dị Chế
4	Xây dựng đường vành đai đô thị thị trấn Vương đoạn từ ĐT.376 đến đường tránh ĐH.93	3,31	TT. Vương
5	Xây dựng đường nối QL.38B (khoảng Km30+028) với đường vành đai đô thị thị trấn Vương	1,10	Ngô Quyền
6	Xây dựng đường QH vùng huyện Tiên Lữ (tuyến đường nối từ ĐT.376 đi CCN huyện Phù Cù)	2,82	Ngô Quyền
7	Xây dựng HTKT khu dân cư mới xã Nhật Tân, Dị Chế, huyện Tiên Lữ (NT 0.77ha; DC 4.03ha)	4,80	Ngô Quyền
8	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở (cạnh chợ Thái Khang)	4,80	Dị Chế
9	Xây dựng tuyến tránh QL.38 qua địa phận huyện Tiên Lữ từ ĐT.376 đến xã Đình Cao (Phù Cù)	13,89	Hải Triều, Đức Thắng, Trung Dũng, Cương Chính
10	Xây dựng tuyến tránh QL.38 qua địa phận huyện Tiên Lữ từ ĐH.72 đến ĐT.376	9,26	Thủ Sỹ, Thiện Phiến, Hải Triều, An Viên
11	Dự án tu bổ tôn tạo đền Vương	0,13	TT. Vương
12	Xây dựng đường nối QL.38 (cầu Quán Đò) với ĐT.378	10,06	TT. Vương, Lê Xá, Dị Chế; Đức Thắng, Trung Dũng, Thụy Lôi
13	Xây dựng khu TĐC và đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở để thực hiện dự án tuyến đường tránh QL.38 qua địa phận huyện Tiên Lữ	4,90	Cương Chính
14	Xây dựng khu TĐC và đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở để thực hiện dự án tuyến đường tránh QL.38 qua địa phận huyện Tiên Lữ	4,00	Thủ Sỹ, Thiện Phiến
15	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà, khu dịch vụ và chợ truyền thống tại xã Thiện Phiến	4,98	Thiện Phiến
16	Hoàn thiện hệ thống vỉa hè trung tâm VHTT huyện Tiên Lữ	0,01	TT. Vương
17	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà tại xã Dị Chế	2,30	Dị Chế
18	Xây dựng khu TĐC phục vụ GPMB dự án đầu tư xây dựng đường Tân Phúc - Vông Phan đoạn qua địa phận Tiên Lữ và đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	4,63	Minh Phượng
19	Cải tạo, nâng cấp ĐH. 92 (nhánh 2) đoạn từ Km0+00 đến Km2+200	2,27	An Viên, Hải Triều

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
20	Cải tạo, nâng cấp ĐH.93 đoạn từ Km4+00 đến ĐT.378	0,38	Hải Triều, Thiện Phiến
21	Đầu tư xây dựng đường nối khu dân cư số 4 thị trấn Vương đến ĐT.376	1,98	TT. Vương, Ngô Quyền
22	Đầu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	5,69	Dị Chế
23	Đường tránh ĐH.93	3,06	Dị Chế, Nhật Tân, An Viên
24	Đường nối ĐT.376 với ĐH.72	3,78	Nhật Tân, Ngô Quyền
25	Đường trục Bắc Nam nối QL.38B với đường nối 2 đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng	3,24	Nhật Tân
26	Cải tạo, nâng cấp đường ĐH.83 (đoạn từ Km3+300-Km7+040)	0,77	Thụy Lôi, Trung Dũng
27	Đầu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở xã Ngô Quyền (huyện làm chủ đầu tư)	4,96	Ngô Quyền
28	HTKT khu dân cư mới xã Dị Chế (huyện làm chủ đầu tư)	4,38	Dị Chế
29	Đầu tư XD nâng cấp đê tả sông luộc kéo dài (đoạn từ Km120+600 đê tả Sông Hồng đến Km20+700 đê tả Sông Luộc)	2,10	Hải Triều
	Tổng	108,99	

2. Ban quản lý khu Đại học Phố Hiến thực hiện các dự án sau: Đường trục phía Nam khu Đại học Phố Hiến kéo dài (đoạn từ đường bộ nối hai đường cao tốc đến ĐH.72) với diện tích 2,30 ha tại xã Thủ Sỹ; Khu dân cư Nam NU-10 với diện tích 4,25 ha tại xã Nhật Tân; Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư mới Bắc Nu-10, Khu ĐH Phố Hiến (Tuyến T9 bổ sung) với diện tích 0,30 ha tại xã An Viên.

3. Ban chỉ huy quân sự huyện Tiên Lữ: Khu vực phòng thủ huyện Tiên Lữ giai đoạn I với diện tích 1,08 ha tại xã Đức Thắng.

4. Điện lực Hưng Yên thực hiện các dự án sau:

Bảng 8: Danh mục các dự án do Điện lực Hưng Yên làm chủ đầu tư

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
1	ĐZ 110kv từ TBA 220kv Phố Cao- 110kvHưng Hà	1,80	Lệ Xá, Trung Dũng, Đức Thắng, Hưng Đạo, Thụy Lôi
2	Đường dây và TBA 110kV TP. Hưng Yên 2	1,80	Đức Thắng, Thủ Sỹ, Thiện Phiến, An Viên, Hải Triều
3	Đường dây và TBA 110KV Tiên Lữ	1,50	Hưng Đạo
	Tổng	5,10	

5. Sở Giao thông vận tải thực hiện các dự án: Dự án tuyến đường Tân Phúc - Võng Phan (giao ĐT.378) tỉnh Hưng Yên tại xã Minh Phượng và Cương Chính với diện tích 31,20 ha; Dự án xây dựng đường bên đoạn Km19+640 (giao QL.38B) đến Km24+240 (giao QL.39) tiếp giáp tuyến đường bộ nối cao tốc HN-HP với CG-NB tại xã Thủ Sỹ với diện tích 9,04 ha; Dự án xây dựng đường bên tuyến

đường bộ nối đường cao tốc Hà Nội- Hải Phòng với đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình, đoạn qua địa phận tỉnh Hưng Yên tại xã Hưng Đạo, Nhật Tân và Thủ Sỹ với diện tích 7,05 ha.

6. HTX đầu tư xây dựng, quản lý và khai thác chợ Thái Khang: Đầu tư xây dựng, sở hữu và kinh doanh chợ truyền thống kết hợp trung tâm thương mại tổng hợp Tiên Lữ với diện tích 4,98 ha tại thị trấn Vương và xã Dị Chế.

7. Công ty TNHH Đầu tư hạ tầng ALS: Hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp Ngô Quyền tại xã Ngô Quyền, Hưng Đạo với diện tích 30,00 ha;

8. Công ty TNHH Sơn Tùng: Cụm công nghiệp Thiện Phiến (bao gồm cả diện tích thu hồi để làm giao thông kết nối hạ tầng và hành lang thủy lợi, đất nông nghiệp xen kẹt) với diện tích 32,15 ha tại xã Thiện Phiến.

9. Công ty Thiên Sơn: Mở rộng nhà máy may mặc trong nước và xuất khẩu tại xã Thiện Phiến với diện tích 1,06 ha.

10. Công ty Cổ phần nhựa Hưng Yên: Di chuyển Nhà máy Công ty Cổ phần nhựa Hưng Yên (Nằm trong CCN Thiện Phiến, không chu chuyển chỉ tiêu) tại xã Thiện Phiến với diện tích giai đoạn 1 là 2,70 ha và giai đoạn 2 là 7,40 ha.

16. UBND xã An Viên thực hiện các dự án: Đấu giá QSDĐ cho dân làm nhà ở với diện tích 0,20 ha; Xây dựng trụ sở công an xã với diện tích 0,22 ha.

17. UBND xã Cương Chính thực hiện dự án: Đấu giá QSDĐ cho dân làm nhà ở với diện tích 1,01 ha; Sân thể thao thôn Đặng Xá với diện tích 0,30 ha.

18. UBND xã Dị Chế thực hiện các dự án: Sân thể thao thôn Chế Chì, Sân thể thao thôn Đa Quang với tổng diện tích 1,55 ha; Đấu giá QSDĐ cho dân làm nhà ở với diện tích 2,45 ha.

19. UBND xã Hải Triều thực hiện các dự án: San lấp và xây dựng hạng mục phụ trợ đền thờ Bác Hồ với diện tích 1,38 ha; Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại xã Hải Triều với diện tích 1,80 ha.

20. UBND xã Hưng Đạo thực hiện các dự án: Trụ sở công an xã Hưng Đạo với diện tích 0,22 ha; Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở tại xã 2,00 ha.

21. UBND xã Lệ Xá thực hiện dự án: Xây dựng trụ sở làm việc công an xã Lệ Xá với tổng diện tích 0,29 ha.

22. UBND xã Minh Phượng thực hiện các dự án: Đấu giá QSDĐ cho dân làm nhà ở (2 vị trí) với tổng diện tích 4,80 ha.

23. UBND xã Ngô Quyền thực hiện các dự án: Đấu giá QSDĐ cho dân làm nhà ở (2 vị trí) với diện tích 2,61 ha.

24. UBND xã Nhật Tân thực hiện các dự án: Đấu giá QSDĐ cho dân làm nhà ở diện tích 1,99 ha; Xây dựng trụ sở công an xã với diện tích 0,25 ha; Xây dựng khu vui chơi và STT thôn Phù Oanh với diện tích 0,40 ha; Đấu giá QSDĐ cho dân làm nhà ở diện tích 1,67 ha.

25. UBND xã Thiện Phiến thực hiện các dự án: Đấu giá QSDĐ cho dân làm nhà ở (1 vị trí) với tổng diện tích 1,63 ha; Xây dựng trụ sở công an xã 0,25

ha.

26.UBND xã Thủ Sỹ thực hiện các dự án: Đấu giá QSDĐ cho dân làm nhà ở với diện tích 1,69 ha.

28. UBND xã Thụy Lôi thực hiện dự án: Khu dân cư nông thôn mới tại xã Thụy Lôi với diện tích 1,33 ha.

28. UBND xã Trung Dũng thực hiện các dự án: Đấu giá QSDĐ cho dân làm nhà ở với diện tích 2,40 ha; Nhà văn hóa thôn Canh Hoạch với diện tích 0,14 ha.

b. Nhu cầu sử dụng đất của các hộ gia đình, cá nhân

- Chuyển mục đích đất NTTS sang trồng cây hàng năm là 0,38 ha tại các xã Cương Chính, Lê Xá, An Viên.

- Chuyển mục đích đất NTTS sang trồng cây lâu năm là 0,18 ha tại các xã Minh Phượng.

- Chuyển mục đích đất trồng lúa sang đất nông nghiệp khác là 38,74 ha tại các xã Lê Xá, xã Hải Triều, xã Hưng Đạo, xã Ngô Quyền, xã Nhật Tân, xã Đức Thắng; xã Thiện Phiến, xã Cương Chính.

3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

a. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã

Sau khi thực hiện kế hoạch sử dụng đất 2025 diện tích đất của các xã, thị trấn trong huyện được tổng hợp cụ thể được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 9: Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025 so với năm 2024

TT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng DT năm 2025 (ha)	Chia ra các xã, thị trấn															Tổng DT năm 2024 (ha)	So sánh tăng, giảm
				An Viên	Cương Chính	Dị Chế	Đức Thắng	Hải Triều	Hưng Đạo	Lệ Xá	Minh Phượng	Ngô Quyền	Nhật Tân	Thiện Phiến	Thủ Sỹ	Thụy Lôi	Trung Đũng	TT. Vương		
I	Loại đất																			
1	Đất nông nghiệp	NNP	5074.36	329.37	436.71	301.83	289.34	320.65	499.67	462.50	212.09	444.77	312.87	245.91	369.48	354.11	374.19	120.87	5320.94	-246.58
	Trong đó:																			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3513.56	260.22	301.23	214.60	210.96	213.95	312.41	370.38	155.11	362.98	184.56	107.74	238.88	208.91	285.47	86.16	3765.50	-251.94
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	3513.56	260.22	301.23	214.60	210.96	213.95	312.41	370.38	155.11	362.98	184.56	107.74	238.88	208.91	285.47	86.16	3765.50	-251.94
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	158.31	7.18	19.46	9.98	3.30	1.86	2.10	11.25	7.66	0.82	8.43	26.07	4.89	47.46	4.13	3.72	160.67	-2.36
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	837.25	26.38	46.55	24.96	34.76	51.40	104.98	24.91	35.07	54.68	104.31	88.07	100.69	81.37	43.41	15.71	863.27	-26.02
1,4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	474.53	35.59	42.24	52.29	30.96	35.45	69.69	43.52	14.25	23.19	13.93	22.49	25.02	15.44	36.61	13.86	479.53	-5.00
1,5	Đất nông nghiệp khác	NKH	90.71		27.23		9.36	17.99	10.49	12.44		3.10	1.64	1.54		0.93	4.57	1.42	51.97	38.74
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2784.89	227.92	199.36	223.26	127.66	194.08	177.77	171.55	169.01	180.31	244.99	233.10	188.46	185.41	140.21	121.80	2538.31	246.58
	Trong đó:																			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2.70				1.08	0.58										1.04	1.62	1.08
2.2	Đất an ninh	CAN	6.66	0.22		0.41			0.22	0.29			3.84	0.25		0.23	0.22	0.98	5.43	1.23
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	73.67			6.57			2.26			27.74		37.10					13.67	60.00
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	2.58	0.03				0.08				0.21	0.51	0.35		0.06		1.34	2.58	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	42.94	0.56	0.68	0.01	0.03	9.44	0.46	2.54		4.01	3.23	11.49	0.76	0.55	0.06	9.12	42.18	0.76
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS																		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	24.21					11.73		0.29	1.19		0.32	10.58	0.08	0.02			26.01	-1.80
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1459.79	135.21	96.23	104.94	76.20	102.18	110.02	95.36	98.52	93.37	136.98	77.76	106.11	85.89	86.77	54.25	1352.54	107.25
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																		
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	2.39			0.29		0.35	0.06				0.69					1.00	2.39	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	920.81	82.55	81.66	108.76	42.81	48.10	60.25	65.02	45.26	50.38	91.70	65.58	68.10	59.89	50.75		841.67	79.14
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	41.41															41.41	41.55	-0.14
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12.64	0.39	0.31	0.91	0.24	0.78	0.98	0.71	0.56	1.33	0.93	0.46	0.38	0.54	0.28	3.84	12.86	-0.22
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3.53			0.05		0.26				2.24						0.98	3.53	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																		
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	10.65	0.52	0.68	0.21	0.76	0.20	0.54	0.49	0.20	0.77	0.56	0.64	1.87	1.14	0.72	1.35	10.07	0.58
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	164.06	8.28	19.31	0.87	5.86	20.21	2.83	6.22	20.03		6.16	21.47	11.16	34.20	0.99	6.47	164.12	-0.06
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	16.49	0.16	0.13	0.24	0.68	0.17	0.15	0.63	3.25	0.26	0.07	7.42		2.89	0.42	0.02	17.73	-1.24
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0.36		0.36														0.36	
3	Đất chưa sử dụng	CSD																		

b. Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng

*** Đất nông nghiệp**

Diện tích đất nông nghiệp sau thực hiện kế hoạch 2025 còn lại là diện tích đất nông nghiệp để đáp ứng phát triển sản xuất trong nông nghiệp cũng như hoàn thành nhiệm vụ an ninh lương thực của huyện đề ra.

Cụ thể diện tích các loại đất nông nghiệp không thay đổi của huyện còn lại sau khi thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2025 như sau:

Đất trồng lúa là 3513,56 ha.

Đất trồng cây hàng năm khác là 158,31 ha.

Đất trồng cây lâu năm là 837,25 ha.

Đất nuôi trồng thủy sản là 474,53 ha.

Đất nông nghiệp khác là 90,71 ha.

*** Đất phi nông nghiệp**

Diện tích đất phi nông nghiệp sau khi thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2025 không thay đổi mục đích là diện tích nhằm phục vụ phát triển sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, đất ở, đất phát triển hạ tầng,

Cụ thể diện tích đất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng sau khi thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2025 còn lại như sau:

Đất quốc phòng là 2,70 ha.

Đất an ninh là 6,66 ha.

Đất cụm công nghiệp là 73,67 ha.

Đất thương mại dịch vụ là 2,58 ha.

Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp là 42,94 ha.

Đất sản xuất vật liệu xây dựng là 24,21 ha.

Đất phát triển hạ tầng 1459,79 ha.

Đất khu vui chơi giải trí là 2,39 ha.

Đất ở nông thôn là 920,81 ha.

Đất ở đô thị là 41,41 ha.

Đất xây dựng trụ sở cơ quan là 12,64 ha.

Đất xây dựng công trình sự nghiệp là 3,53 ha.

Đất cơ sở tín ngưỡng là 10,65 ha.

Đất sông, ngòi, kênh, rạch là 164,06 ha.

Đất có mặt nước chuyên dùng là 16,49 ha.

Đất phi nông nghiệp khác là 0,36 ha.

c. Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang trong năm kế hoạch được chu chuyển như sau:

*** Đất nông nghiệp**

Diện tích đất nông nghiệp năm 2024 của huyện có diện tích là 5320,94 ha, thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2025 còn 5074,36 ha, giảm 246,58 ha so với diện tích đất nông nghiệp năm 2024. Trong đó:

Đất trồng lúa:

Diện tích đất trồng lúa năm 2024 là 3765,50 ha, thực hiện kế hoạch 2025 còn 3513,56 ha giảm 251,94 ha so với năm 2024 do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất nông nghiệp khác 21,74 ha
- Đất quốc phòng 1,08 ha
- Đất an ninh là 0,92 ha
- Đất cụm công nghiệp 53,25 ha
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,89 ha
- Đất phát triển hạ tầng 102,37 ha trong đó: Đất giao thông 94,23 ha; đất cơ sở thể dục - thể thao 2,23 ha; đất công trình năng lượng 5,10 ha; đất có di tích lịch sử - văn hóa 0,51 ha; đất chợ 0,30 ha.
- Đất ở nông thôn là 71,24 ha
- Đất cơ sở tín ngưỡng là 0.45 ha.

Đất trồng cây hàng năm khác:

Diện tích đất trồng cây hàng năm khác năm 2024 là 160,67 ha, thực hiện kế hoạch năm 2025 còn 158,31 ha giảm 2,36 ha so với năm 2024.

Đất trồng cây hàng năm khác giảm 2,74 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất cụm công nghiệp 0,26 ha
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,09 ha.
- Đất phát triển hạ tầng là 0,72 ha trong đó: Đất giao thông 0,72 ha.
- Đất ở nông thôn là 1,67 ha.

Đất trồng cây hàng năm khác tăng 0,38 ha được lấy từ đất nuôi trồng thủy sản.

Cân đối tăng, giảm diện tích đất trồng cây hàng năm khác trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thực giảm là 2,36 ha.

Đất trồng cây lâu năm:

Diện tích đất trồng cây lâu năm năm 2024 là 863,27 ha, thực hiện kế hoạch năm 2025 còn 837,25 ha giảm 26,02 ha so với diện tích năm 2024.

Diện tích đất trồng cây lâu năm giảm 26,20 ha do chuyển sang các loại

đất sau:

- Đất nông nghiệp khác 17,00 ha.
- Đất giao thông 7,60 ha.
- Đất ở nông thôn là 1,60 ha.

Diện tích đất trồng cây lâu năm tăng 0,18 ha được lấy từ đất nuôi trồng thủy sản.

Cân đối tăng, giảm diện tích đất trồng cây lâu năm trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thực giảm là 26,02 ha.

Đất nuôi trồng thủy sản:

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản năm 2024 là 479,53 ha, thực hiện kế hoạch 2025 là 474,53 ha giảm 5,00 ha so với năm 2024 do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất trồng cây hàng năm khác 0,38 ha
- Đất trồng cây lâu năm 0,18 ha
- Đất cụm công nghiệp 0,17 ha
- Đất phát triển hạ tầng là 3,96 ha trong đó: Đất giao thông 3,58 ha ; Đất có di tích lịch sử - văn hóa : 0,38 ha ;
- Đất ở nông thôn là 0,31 ha

Đất nông nghiệp khác:

Diện tích đất nông nghiệp khác năm 2024 là 51,97 ha, thực hiện kế hoạch năm 2025 là 90,71 ha tăng 38,74 ha so với năm 2024 được lấy từ các loại đất sau :

- Đất chuyên trồng lúa 21,74 ha
- Đất trồng cây lâu năm 17,00 ha

**** Đất phi nông nghiệp***

Diện tích đất phi nông nghiệp năm 2024 là 2538,31 ha, sau khi thực hiện kế hoạch năm 2025 thì diện tích đất phi nông nghiệp của huyện là 2784,89 ha tăng 246,58 ha so với năm 2024, cụ thể như sau:

Đất quốc phòng:

Diện tích đất quốc phòng năm 2024 là 1,62 ha, thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2025 diện tích đất quốc phòng là 2,70 ha tăng 1,08 ha, được lấy từ đất chuyên trồng lúa là 1,08 ha.

Đất an ninh:

Diện tích đất an ninh năm 2024 là 5,34 ha, thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 6,66 ha tăng 1,23 ha, được lấy từ các loại đất sau:

- Đất chuyên trồng lúa là 0,92 ha.

- Đất giao thông là 0,01 ha.
- Đất thủy lợi là 0,08 ha.
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,22 ha.

Đất cụm công nghiệp:

Diện tích đất cụm công nghiệp năm 2024 là 13,67 ha, thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2025 diện tích đất cụm công nghiệp là 73,67 ha tăng 60,00 ha so với năm 2024, được lấy từ các loại đất sau:

- Đất chuyên trồng lúa là 53,25 ha.
- Đất trồng cây hàng năm khác 0,26 ha.
- Đất nuôi trồng thủy sản 0,17 ha.
- Đất giao thông là 3,84 ha.
- Đất thủy lợi là 2,44 ha.
- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là 0,04 ha.

Đất thương mại, dịch vụ:

Diện tích đất thương mại, dịch vụ năm 2024 của huyện là 2,58 ha, thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2025 diện tích đất thương mại, dịch vụ không thay đổi.

Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:

Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2024 là 42,18 ha, thực hiện kế hoạch năm 2025 là 42,94 ha tăng 0,76 ha so với diện tích năm 2024.

Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp giảm 0,30 do chuyển sang đất thủy lợi là 0,30 ha.

Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của huyện tăng 1,06 ha được lấy từ đất các loại đất sau :

- Đất chuyên trồng lúa là 0,89 ha.
- Đất trồng cây hàng năm khác là 0,09 ha.
- Đất giao thông là 0,08 ha.

Cân đối tăng, giảm diện tích đất đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của huyện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thực giảm 0,76 ha.

Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm sứ:

Diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm sứ năm 2024 là 26,01 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 24,21 ha giảm 1,80 ha so với diện tích năm 2024 do chuyển sang đất thủy lợi là 1,80 ha.

Đất phát triển hạ tầng:

Diện tích đất phát triển hạ tầng năm 2024 là 1352,54 ha, thực hiện kế hoạch

năm 2025 là 1459,79 ha tăng 107,25 ha so với diện tích năm 2024. Trong đó:

- Đất giao thông:

Diện tích đất giao thông năm 2024 là 755,55 ha, thực hiện kế hoạch 2025 là 860,94 ha, tăng 105,39 ha so với diện tích năm 2024.

Diện tích đất giao thông trong kế hoạch 2025 tăng 113,36 ha được lấy từ các loại đất sau:

- Đất chuyên trồng lúa là 94,23 ha.
- Đất trồng cây hàng năm khác là 0,72 ha.
- Đất trồng cây lâu năm là 7,60 ha.
- Đất nuôi trồng thủy sản là 3,58 ha.
- Đất thủy lợi là 5,00 ha
- Đất ở nông thôn là 0,92 ha
- Đất ở đô thị 0,01 ha.
- Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối 0,06 ha
- Đất có mặt nước chuyên dung 1,24 ha.

Diện tích đất giao thông trong thực hiện kế hoạch 2025 giảm 7,97 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất an ninh là 0,01 ha.
- Đất cụm công nghiệp 3,84 ha.
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,08 ha.
- Đất cơ sở thể dục - thể thao 0,02 ha.
- Đất có di tích lịch sử - văn hóa 0,13 ha.
- Đất chợ 0,09 ha.
- Đất ở nông thôn là 3,80 ha.

Cân đối tăng, giảm thì diện tích đất giao thông trong kế hoạch 2025 thực tăng 105,39 ha.

- Đất thủy lợi:

Diện tích đất thủy lợi năm 2024 là 339,47 ha, thực hiện kế hoạch 2025 là 331,70 ha giảm 7,77 ha so với diện tích năm 2024.

Diện tích đất thủy lợi giảm 9,87 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất an ninh là 0,08 ha.
- Đất cụm công nghiệp 2,44 ha.
- Đất giao thông là 5,00 ha.
- Đất có di tích lịch sử - văn hóa 0,36 ha.

- Đất ở nông thôn là 1,99 ha.

Diện tích đất thủy lợi tăng 2,10 ha được lấy từ các loại đất sau:

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,30 ha
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 1,80 ha

Cân đối tăng, giảm thì diện tích đất thủy lợi trong kế hoạch 2025 thực giảm 7,77 ha.

- *Đất cơ sở văn hoá:*

Diện tích đất cơ sở văn hoá năm 2024 là 7,77 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2025 diện tích đất cơ sở văn hóa là 7,91 ha tăng 0,14 ha so với năm 2024 được lấy từ đất cơ sở giáo dục - đào tạo 0,14 ha.

- *Đất cơ sở y tế:*

Diện tích đất cơ sở y tế năm 2024 là 4,11 ha, thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2025 diện tích đất cơ sở y tế không thay đổi.

- *Đất cơ sở giáo dục - đào tạo:*

Diện tích đất cơ sở giáo dục đào tạo năm 2024 là 95,70 ha, thực hiện kế hoạch 2025 là 95,56 ha giảm 0,14 ha so với diện tích năm 2024 do chuyển 0,14 ha sang đất cơ sở văn hóa.

- *Đất cơ sở thể dục - thể thao:*

Diện tích đất cơ sở thể dục - thể thao năm 2024 là 15,22 ha, thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2025 diện tích là 17,47 ha tăng 2,25 ha so với diện tích năm 2024, được lấy từ các loại đất sau:

- Đất chuyên trồng lúa là 2,23 ha.
- Đất giao thông là 0,02 ha.

- *Đất công trình năng lượng:*

Diện tích đất công trình năng lượng năm 2024 là 0,33 ha, trong kế hoạch 2025 là 5,43 ha tăng 5,10 ha được lấy từ đất chuyên trồng lúa.

- *Đất công trình bưu chính viễn thông:*

Diện tích đất công trình bưu chính viễn thông năm 2024 là 0,94 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2025 diện tích đất công trình bưu chính viễn thông không thay đổi.

Đất có di tích lịch sử văn hoá:

Diện tích đất di tích lịch sử văn hoá năm 2024 là 2,90 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 4,28 ha tăng 1,38 ha so với năm 2024, được lấy từ các loại đất sau:

- Đất chuyên trồng lúa là 0,51 ha.
- Đất nuôi trồng thủy sản là 0,38 ha.

- Đất giao thông là 0,13 ha.
- Đất thủy lợi là 0,36 ha.

Đất bãi thải, xử lý chất thải:

Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải năm 2024 là 8,83 ha, thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2025 diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải là không thay đổi.

Đất cơ sở tôn giáo:

Diện tích đất cơ sở tôn giáo năm 2024 là 11,99 ha, thực hiện kế hoạch năm 2025 diện tích đất cơ sở tôn giáo không thay đổi.

Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:

Diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng năm 2024 là 101,42 ha, thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 101,32 ha, giảm 0,10 ha so với năm 2024 do chuyển sang các loại đất sau :

- Đất cụm công nghiệp 0,04 ha.
- Đất ở nông thôn là 0,06 ha.

Đất chợ:

Diện tích đất chợ năm 2024 là 7,00 ha, thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 8,00 ha, tăng 1,00 ha so với năm 2024 được lấy từ các loại đất sau:

- Đất chuyên trồng lúa 0,30 ha.
- Đất giao thông là 0,09 ha.
- Đất ở tại nông thôn 0,61 ha.

Đất hạ tầng còn lại:

Diện tích đất hạ tầng còn lại năm 2024 là 1,31 ha, thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2025 diện tích đất hạ tầng còn lại không thay đổi.

Đất khu vui chơi giải trí công cộng:

Diện tích đất khu vui chơi giải trí công cộng năm 2024 là 2,39 ha, thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2025 diện tích đất khu vui chơi giải trí công cộng không thay đổi.

Đất ở nông thôn:

Diện tích đất ở nông thôn năm 2024 là 841,67 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 920,81 ha tăng 79,14 ha so với năm 2024. Cụ thể:

Diện tích đất ở nông thôn trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 tăng 80,67 ha được lấy vào các loại đất sau:

- Đất chuyên trồng lúa là 71,24 ha
- Đất trồng cây hàng năm khác 1,67 ha
- Đất trồng cây lâu năm là 1,60 ha

- Đất nuôi trồng thủy sản là 0,31 ha
- Đất giao thông 3,80 ha
- Đất thủy lợi 1,99 ha
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa 0,06 ha

Diện tích đất ở nông thôn trong kế hoạch 2025 giảm 1,53 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất giao thông là 0,92 ha
- Đất chợ 0,61 ha

Cân đối tăng, giảm diện tích đất ở nông thôn trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thực tăng 79,14 ha.

Đất ở đô thị:

Diện tích đất ở đô thị năm 2024 là 41,55 ha, thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 41,41 ha giảm 0,14 ha so với năm 2024 do chuyển sang đất giao thông 0,01 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 0,13 ha.

Đất xây dựng trụ sở cơ quan:

Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2024 là 12,86 ha, thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2025 diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 12,64 ha giảm 0,22 ha so với năm 2024 do chuyển sang đất an ninh.

Đất xây dựng công trình sự nghiệp:

Diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp năm 2024 là 3,53 ha, trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp không thay đổi.

Đất cơ sở tín ngưỡng:

Diện tích đất cơ sở tín ngưỡng năm 2024 là 10,07 ha, thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2025 diện tích đất cơ sở tín ngưỡng là 10,65 ha tăng 0,58 ha so với năm 2024, được lấy từ các loại đất sau:

- Đất chuyên trồng lúa là 0,45 ha.
- Đất ở tại đô thị là 0,13 ha.

Đất sông ngòi, kênh rạch, suối:

Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối năm 2024 là 164,12 ha, thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2025 diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 164,06 ha giảm 0,06 ha do chuyển sang đất giao thông.

Đất có mặt nước chuyên dùng:

Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng năm 2024 là 17,73 ha, thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2025 diện tích đất có mặt nước chuyên dùng là 16,49 ha giảm 1,24 ha do chuyển sang đất giao thông.

Đất phi nông nghiệp khác:

Diện tích đất phi nông nghiệp khác năm 2024 là 0,36 ha, thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2025, diện tích đất phi nông nghiệp khác không thay đổi.

3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất

Sau khi thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thì diện tích các loại đất cần chuyển mục đích quy định tại các điểm a, b, c, d và e Khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai trong năm kế hoạch như sau:

* Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp diện tích là 244,52 ha trong đó:

- Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp 230,62 ha.
- Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp 2,36 ha.
- Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp 7,56 ha.
- Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp 3,98 ha.

* Chuyển đổi cơ cấu trong nội bộ đất nông nghiệp là 39,24 ha.

* Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở 5,48 ha.

(Chi tiết trong biểu 07/CH)

3.5. Diện tích đất cần thu hồi

Sau khi thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thì diện tích các loại đất cần thu hồi như sau:

- Diện tích đất nông nghiệp phải thu hồi năm 2025 là 240,13 ha.
- Diện tích đất phi nông nghiệp phải thu hồi năm 2025 là 21,11 ha.

(Chi tiết trong biểu 08/CH)

3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng.

Diện tích đất chưa sử dụng của huyện đến năm 2025 không có.

3.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch sử dụng đất.

a. Các công trình, dự án sử dụng đất vào các mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật đất đai để thực hiện thu hồi đất trong năm kế hoạch.

Các dự án phải thu hồi đất năm 2025 được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 10: Tổng hợp các dự án phải thu hồi đất năm 2025

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý (các văn bản về quy hoạch, bố trí vốn)
I	Công trình, dự án do hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất			
A	Công trình, dự án chuyển tiếp			
1	Xây dựng đường vành đai đô thị thị trấn Vương, huyện Tiên Lữ (đoạn từ ĐH.90 đến ĐH.91)	3,12	Dị Chế	Quyết định số 2445/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 về việc phê duyệt điều chỉnh dự án

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý (các văn bản về quy hoạch, bố trí vốn)
2	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng đường liên xã Nhật Tân - Hưng Đạo, huyện Tiên Lữ (từ giao ĐH72 (Chợ Chùa, xã Nhật Tân) đến giếng Văn Công xã Hưng Đạo)	1,27	Nhật Tân, Hưng Đạo	Quyết định số 2880/QĐ-UBND ngày 18/12/2021 của UBND huyện Tiên Lữ
3	Xây dựng tuyến đường nối từ QL38B đoạn qua địa phận xã Ngô Quyền huyện Tiên Lữ đến ĐH.82 huyện Phù Cù	1,00	Ngô Quyền, TT. Vương	Nghị quyết 375/NQ-HĐND ngày 16/7/2023 của HĐND tỉnh v/v phê duyệt CTĐT dự án
4	Xây dựng đường vành đai đô thị thị trấn Vương đoạn từ ĐT.376 đến đường tránh ĐH.93	3,31	Dị Ché	Quyết định số 2971/QĐ-UBND ngày 22/11/2021 của UBND huyện Tiên Lữ v/v phê duyệt dự án
5	Xây dựng đường nối QL.38B (khoảng Km30+028) với đường vành đai đô thị thị trấn Vương	1,10	TT. Vương	NQ số 64/NQ-HĐND ngày 07/7/2021 của HĐND huyện Tiên Lữ phê duyệt CTĐT
6	Xây dựng đường QH vùng huyện Tiên Lữ (tuyến đường nối từ ĐT.376 đi CCN huyện Phù Cù)	2,82	Ngô Quyền	Báo cáo số 2399/BC-SKHĐT ngày 28/8/2023 kết quả thẩm định báo cáo đề xuất CTĐT
7	Sân thể thao thôn Đa Quang	1,00	Dị Ché	NQ số 42 ngày 31/12/2021 của HĐND xã
8	Xây dựng khu vui chơi và STT thôn Phù Oanh	0,40	Nhật Tân	NQ số 12/NQ-HĐND ngày 18/12/2022 của HĐND xã
9	Sân thể thao thôn Đặng Xá	0,30	Cương Chính	NQ số 13/NQ-HĐND ngày 25/6/2021 của HĐND xã
10	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	0,20	An Viên	Thông báo số 507/TB-UBND ngày 27/12/2018 của UBND tỉnh kết luận của chủ tịch UBND tỉnh về chủ trương THĐ xen kẹt tại xã An Viên
11	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	0,32	Ngô Quyền	TB số 482/TB-UBND ngày 20/10/2017 của UBND tỉnh v/v chấp thuận chủ trương
12	Khu dân cư nông thôn mới tại xã Thụy Lôi	1,33	Thụy Lôi	TB số 52 ngày 02/02/2024 của UB tỉnh chấp thuận vị trí
13	San lấp và xây dựng hạng mục phụ trợ đền thờ Bác Hồ	1,38	Hải Triều	NQ số 88/NQ-HĐND ngày 29/12/2023 của HĐND xã v/v phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng công trình; QĐ số 806/QĐ-UBND ngày 21/02/2024 của UBND huyện Tiên Lữ v/v hỗ trợ công trình San lấp và xây dựng hạng mục phụ trợ đền thờ Bác Hồ
14	Xây dựng HTKT khu dân cư mới xã Nhật Tân, Dị Ché, huyện Tiên Lữ	4,80	Nhật Tân, Dị Ché	TB số 221/TB-UBND ngày 22/6/2022 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương; NQ số 21/NQ-HĐND của HĐND huyện Tiên Lữ phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng dự án

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý (các văn bản về quy hoạch, bố trí vốn)
15	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	1,01	Cương Chính	TB số 240/TB-UBND ngày 22/7/2022 của UBND tỉnh v/v chấp thuận chủ trương
16	Nhà văn hóa thôn Canh Hoạch	0,14	Trung Dũng	NQ số 16/2022/NQ-HĐND ngày 29/6/2022 của HĐND xã Trung Dũng v/v phê chuẩn kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2022-2023
17	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	1,99	Nhật Tân	Thông báo số 355/TB-UBND ngày 06/10/2021 của UBND tỉnh về chấp thuận vị trí đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở tại xã Nhật Tân, huyện Tiên Lữ do UBND xã Nhật Tân làm chủ đầu tư
18	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	2,29	Ngô Quyền	Thông báo số 64/TB-UBND ngày 31/3/2021 của UBND tỉnh chấp thuận vị trí đấu giá tại xã Ngô Quyền, huyện Tiên Lữ để cho nhân dân làm nhà ở do UBND huyện Tiên Lữ làm chủ đầu tư
19	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại xã Hải Triều	1,80	Hải Triều	Thông báo số 455/TB-UBND ngày 28/12/2021 của UBND tỉnh TB về chấp thuận vị trí QH sử dụng đất để đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở tại xã Hải Triều
20	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở (cạnh chợ Thái Khang)	4,80	Dị Chế	Thông báo số 182/TB-UBND ngày 04/6/2021 của UBND tỉnh TB về chấp thuận vị trí QH sử dụng đất để đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở tại xã Dị Chế
21	Xây dựng tuyến tránh QL.38 qua địa phận huyện Tiên Lữ từ ĐT.376 đến xã Đình Cao (Phù Cừ)	13,89	Hải Triều, Đức Thắng, Trung Dũng, Cương Chính	NQ số 74/NQ-HĐND ngày 31/8/2021 của HĐND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư Xây dựng tuyến tránh QL.38 qua địa phận huyện Tiên Lữ từ ĐT.376 đến xã Đình Cao (Phù Cừ)
22	Xây dựng tuyến tránh QL.38 qua địa phận huyện Tiên Lữ từ ĐH.72 đến ĐT.376	9,26	Thủ Sỹ, Thiện Phiến, Hải Triều, An Viên	NQ số 110/NQ-HĐND ngày 16/9/2021 của HĐND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư Xây dựng tuyến tránh QL.38 qua địa phận huyện Tiên Lữ từ ĐH.72 đến ĐT.376
23	ĐZ 110kv từ TBA 220kv Phố Cao- 110kv Hưng Hà	1,80	Lê Xá, Trung Dũng, Đức Thắng, Hưng Đạo, Thụy Lôi	Công văn số 2679/UBND-KT2 ngày 01/11/2021 của UBND tỉnh v/v chấp thuận hướng tuyến đường dây và vị trí các TBA 110kV Tiên Lữ và 110kV Hưng Yên 2
24	Dự án tu bổ tôn tạo đền Vương	0,13	TT. Vương	NQ số 86/NQ-HĐND ngày 7/7/2021 của HĐND huyện
25	Đường trục phía Nam khu Đại học Phố Hiến kéo dài (đoạn từ đường bộ nối hai đường cao tốc đến ĐH.72)	2,30	Thủ Sỹ	Công văn 180/BQL-QHĐT ngày 30/9/2020 của BQL khu ĐH Phố Hiến
26	Xây dựng đường nối QL.38 (cầu Quán Đò) với ĐT.378	10,06	TT. Vương, Lê Xá, Dị Chế, Đức Thắng, Trung Dũng, Thụy Lôi	NQ số 111/NQ-HĐND ngày 16/9/2021 của HĐND tỉnh

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý (các văn bản về quy hoạch, bố trí vốn)
27	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở tại xã Trung Dũng	2,40	Trung Dũng	TB số 134/TB-UBND ngày 29/4/2022 của UBND tỉnh
28	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở tại xã Minh Phụng	2,20	Minh Phụng	TB số 134/TB-UBND ngày 29/4/2022 của UBND tỉnh v/v chấp thuận chủ trương
29	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở tại xã Minh Phụng	2,60	Minh Phụng	TB số 134/TB-UBND ngày 29/4/2022 của UBND tỉnh v/v chấp thuận chủ trương
30	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở tại xã Hưng Đạo	2,00	Hưng Đạo	TB số 167/TB-UBND ngày 17/5/2022 của UBND tỉnh v/v chấp thuận chủ trương
31	Xây dựng khu TĐC và đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở để thực hiện dự án tuyến đường tránh QL.38 qua địa phận huyện Tiên Lữ	4,90	Cương Chính	TB số 137/TB-UBND ngày 29/4/2022 của UBND tỉnh v/v chấp thuận chủ trương
32	Xây dựng khu TĐC và đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở để thực hiện dự án tuyến đường tránh QL.38 qua địa phận huyện Tiên Lữ	4,00	Thủ Sỹ, Thiện Phiến	TB số 137/TB-UBND ngày 29/4/2022 của UBND tỉnh v/v chấp thuận chủ trương
33	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà, khu dịch vụ và chợ truyền thống tại xã Thiện Phiến	4,98	Thiện Phiến	TB số 182/TB-UBND ngày 25/5/2022 v/v chấp thuận chủ trương
34	Dự án tuyến đường Tân Phúc - Vông Phan (giao ĐT.378) tỉnh Hưng Yên	31,20	Minh Phụng, Cương Chính	NQ số 198/NQ-HĐND ngày 26/4/2022 của HĐND tỉnh
35	Cụm công nghiệp Thiện Phiến (bao gồm cả diện tích thu hồi để làm giao thông kết nối hạ tầng và hành lang thủy lợi, đất nông nghiệp xen kẹt)	32,15	Thiện Phiến	QĐ thành lập số 1066/QĐ-UBND ngày 12/5/2022 của UBND tỉnh
36	Dự án xây dựng đường bên đoạn Km19+640 (giao QL.38B) đến Km24+240 (giao QL.39) tiếp giáp tuyến đường bộ nối cao tốc HN-HP với CG-NB	9,04	Thủ Sỹ	NQ 261 của HĐND tỉnh v/v thông qua danh mục dự án giao thông cần THĐ bổ sung năm 2022 trên địa bàn tỉnh; NQ 220/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của HĐND tỉnh
37	Dự án xây dựng đường bên tuyến đường bộ nối đường cao tốc Hà Nội- Hải Phòng với đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình, đoạn qua địa phận tỉnh Hưng Yên	7,05	Hưng Đạo, Nhật Tân, Thủ Sỹ	QĐ số 2172/QĐ-UBND ngày 14/9/2021 của UBND tỉnh v/v phê duyệt dự án
38	Sân thể thao thôn Chế Chì	0,55	Dị Chế	NQ số 34/NQ-HĐND ngày 31/12/2021 của HĐND xã Dị Chế v/v phê duyệt danh mục, chương trình, dự án, dự kiến bố trí kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm giai đoạn 2021-2025
39	Hoàn thiện hệ thống vỉa hè trung tâm VHTT huyện Tiên Lữ	0,01	TT. Vương	NQ số 44/NQ-HĐND ngày 02/10/2020 của HĐND huyện
40	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà tại xã Thiện Phiến	1,63	Thiện Phiến	TB 139 ngày 29/4/2022 của UBND tỉnh chủ trương
41	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà tại xã Dị Chế	2,45	Dị Chế	TB 260 ngày 08/8/2022 của UBND tỉnh chủ trương

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý (các văn bản về quy hoạch, bố trí vốn)
42	Đầu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà tại xã Dị Chế	2,30	Dị Chế	TB 260 ngày 08/8/2022 của UBND tỉnh chủ trương
43	Xây dựng khu TĐC phục vụ GPMB dự án đầu tư xây dựng đường Tân Phúc - Võng Phan đoạn qua địa phận Tiên Lữ và đầu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	4,63	Minh Phụng	TB 194 ngày 01/6/2022 của UBND tỉnh chủ trương
44	Cải tạo, nâng cấp ĐH. 92 (nhánh 2) đoạn từ Km0+00 đến Km2+200	2,27	An Viên, Hải Triều	Quyết định 1792/QĐ-UBND ngày 15/10/2019 của UBND huyện Tiên Lữ v/v phê duyệt báo cáo KTKT công trình
45	Cải tạo, nâng cấp ĐH.93 đoạn từ Km4+00 đến ĐT.378	0,38	Hải Triều, Thiện Phiến	Quyết định 1844/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của UBND huyện Tiên Lữ v/v phê duyệt báo cáo KTKT công trình
46	Đầu tư xây dựng đường nối khu dân cư số 4 thị trấn Vương đến ĐT.376	1,98	TT. Vương, Ngô Quyền	Quyết định số 2340/QĐ-UBND ngày 10/12/2018 của UBND huyện Tiên Lữ v/v phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng công trình
47	Đầu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	5,69	Dị Chế	QĐ 1791/QĐ-UBND ngày 29/7/2021 của UBND tỉnh; TB số 338/TB-UBND ngày 04/11/2020 v/v chấp thuận vị trí
48	Đường dây và TBA 110kV TP. Hưng Yên 2	1,80	Đức Thắng, Thủ Sỹ, Thiện Phiến, An Viên, Hải Triều	Công văn số 2679/UBND-KT2 ngày 01/11/2021 của UBND tỉnh v/v chấp thuận hướng tuyến đường dây và vị trí các TBA 110kV Tiên Lữ và 110kV Hưng Yên 2
49	Hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp Ngô Quyền	30,00	Ngô Quyền, Hưng Đạo	QĐ số 952/QĐ-UBND ngày 09/4/2020 của UBND tỉnh v/v thành lập cụm
50	Đường tránh ĐH.93	3,06	Dị Chế, Nhật Tân, An Viên	QĐ số 2603/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND huyện Tiên Lữ v/v phê duyệt điều chỉnh dự án
51	Đường nối ĐT.376 với ĐH.72	7,78	Ngô Quyền, Nhật Tân	QĐ số 1897/QĐ-UBND ngày 29/10/2019 của UBND huyện Tiên Lữ v/v phê duyệt dự án
52	Đường trục Bắc Nam nối QL.38B với đường nối 2 đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng	3,24	Ngô Quyền, Nhật Tân	QĐ số 1909/QĐ-UBND ngày 30/10/2019 của UBND huyện Tiên Lữ
53	Cải tạo, nâng cấp đường ĐH.83 (đoạn từ Km3+300-Km7+040)	0,77	Thụy Lôi, Trung Dũng	QĐ số 2048/QĐ-UBND ngày 30/10/2018 của UBND huyện Tiên Lữ
54	Đường dây và TBA 110KV Tiên Lữ	1,50	Hung Đạo	QĐ số 93/QĐ-EVNNPC ngày 14/1/2022 phê duyệt dự án; VB số 2349/UBND-KT2 ngày 30/8/2023 chấp thuận điều chỉnh VT trạm; PA sử dụng tầng đất mặt; Giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước
55	Đầu tư xây dựng, sở hữu và kinh doanh chợ truyền thống kết hợp trung tâm thương mại tổng hợp Tiên Lữ	1,00	TT. Vương; Dị Chế	QĐ số 12/QĐ-UBND ngày 31/1/2018; QĐ số 66/QĐ-UBND ngày 20/6/2022

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý (các văn bản về quy hoạch, bố trí vốn)
56	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	1,69	Thủ Sỹ	TB số 251/TB-UBND ngày 27/8/2020 của UBND tỉnh về chủ trương THĐ
57	Khu dân cư Nam NU-10	4,25	Nhật Tân	QĐ số 2516/QĐ-UBND ngày 14/9/2017 của UBND tỉnh v/v phê duyệt dự án
58	Đấu giá QSDĐ cho dân làm nhà ở	1,67	Nhật Tân	TB số 95/TB-UBND ngày 18/4/2019 của UBND tỉnh Hưng Yên
59	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở xã Ngô Quyền (huyện làm chủ đầu tư)	4,96	Ngô Quyền	TB số 531/TB-UBND ngày 17/8/2017 của UBND tỉnh Hưng Yên
60	HTKT khu dân cư mới xã Dị Chế (huyện làm chủ đầu tư)	4,38	Dị Chế	Quyết định số 3083/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND huyện Tiên Lữ v/v phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình HTKT khu dân cư mới xã Dị Chế
<i>B</i>	<i>Công trình, dự án đăng ký mới năm 2024</i>			
61	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	4,68	An Viên	TB số 315/TB-UBND tỉnh ngày 19/11/2020 chấp thuận chủ trương về việc thu hồi 4.68ha đất tại xã An Viên để Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở
62	Mở rộng đền Thượng	0,45	TT. Vương	Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 25/6/2021 của HĐND TT. Vương v/v đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2026
63	Khu dân cư nông thôn mới tại xã Thụy Lôi	0,72	Thụy Lôi	Thông báo chấp thuận chủ trương số 386/TB-UBND tỉnh ngày 17/8/2017

b. Các công trình, dự án sử dụng đất vào các mục đích theo quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai mà phải thực hiện bằng ngân sách nhà nước phải được ghi vốn thực hiện trong năm kế hoạch;

Bảng 11: Tổng hợp các dự án thực hiện bằng ngân sách nhà nước năm 2025

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý (các văn bản về quy hoạch, bố trí vốn)	Dự kiến kinh phí GPMB (tỷ đồng)
1	Xây dựng trụ sở làm việc công an xã Lệ Xá	0,29	Lệ Xá	Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 23/6/2023 của HĐND xã Lệ Xá v/v phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng công trình: Xây dựng trụ sở làm việc công an xã Lệ Xá	0,93
2	Xây dựng trụ sở làm việc công an xã Thiện Phấn	0,25	Thiện Phấn	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 29/5/2023 phê duyệt chủ trương đầu tư; Công văn số 776/CAT-PH10 ngày 15/3/2023 về việc bổ sung kế hoạch SDĐ năm 2023 đối với trụ sở làm việc CAX được CA tỉnh tham gia ý kiến; Công văn số 681/CV ngày 13/7/2023 của UBND huyện Tiên Lữ v/v tạm tính số tiền bảo vệ	0,80

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý (các văn bản về quy hoạch, bố trí vốn)	Dự kiến kinh phí GPMB (tỷ đồng)
				phát triển đất lúa; Giấy nộp tiền vào NSNN ngày 31/8/2023 thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa;	
3	Xây dựng trụ sở công an xã An Viên	0,22	An Viên	NQ số 24/NQ-HĐND ngày 27/6/2022 của HĐND xã v/v điều chỉnh chủ trương đầu tư công trình và bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2022	0,70
4	Khu vực phòng thủ huyện Tiên Lữ giai đoạn I	1,08	Đức Thắng	Nghị quyết số 73/NQ-HĐND ngày 07/7/2021 của Hội đồng nhân dân huyện Tiên Lữ; QĐ số 3016/QĐ-UBND ngày 13/12/2023 của UBND huyện v/v phê duyệt báo cáo KTKT đầu tư xây dựng công trình; QĐ ĐTM số 2579/QĐ-UBND ngày 01/12/2023 của UBND tỉnh.	3,45
5	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	1,01	Cương Chính	TB số 240/TB-UBND ngày 22/7/2022 của UBND tỉnh v/v chấp thuận chủ trương	4,51
6	Nhà văn hóa thôn Canh Hoạch	0,14	Trung Dũng	NQ số 16/2022/NQ-HĐND ngày 29/6/2022 của HĐND xã Trung Dũng v/v phê chuẩn kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2022-2023;	0,45
7	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	1,99	Nhật Tân	Thông báo số 355/TB-UBND ngày 06/10/2021 của UBND tỉnh về chấp thuận vị trí đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở tại xã Nhật Tân, huyện Tiên Lữ do UBND xã Nhật Tân làm chủ đầu tư	6,37
8	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	2,29	Ngô Quyền	Thông báo số 64/TB-UBND ngày 31/3/2021 của UBND tỉnh chấp thuận vị trí đấu giá tại xã Ngô Quyền, huyện Tiên Lữ để cho nhân dân làm nhà ở do UBND huyện Tiên Lữ làm chủ đầu tư	7.33
9	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại xã Hải Triều	1,80	Hải Triều	Thông báo số 455/TB-UBND ngày 28/12/2021 của UBND tỉnh TB về chấp thuận vị trí QH sử dụng đất để đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở tại xã Hải Triều	16,96
10	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở (cạnh chợ Thái Khang)	4,80	Dị Chế	Thông báo số 182/TB-UBND ngày 04/6/2021 của UBND tỉnh TB về chấp thuận vị trí QH sử dụng đất để đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở tại xã Dị Chế	21,15
11	Xây dựng tuyến tránh QL.38 qua địa phận huyện Tiên Lữ từ ĐT.376 đến xã Đình Cao (Phù Cừ)	13,89	Hải Triều, Đức Thắng, Trung Dũng, Cương Chính	NQ số 74/NQ-HĐND ngày 31/8/2021 của HĐND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư Xây dựng tuyến tránh QL.38 qua địa phận huyện Tiên Lữ từ ĐT.376 đến xã Đình Cao (Phù Cừ)	44,46
12	Xây dựng tuyến tránh QL.38 qua địa phận huyện Tiên Lữ từ	9,26	Thủ Sỹ, Thiện Phiên, Hải	NQ số 110/NQ-HĐND ngày 16/9/2021 của HĐND tỉnh phê	29,63

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý (các văn bản về quy hoạch, bố trí vốn)	Dự kiến kinh phí GPMB (tỷ đồng)
	ĐH.72 đến ĐT.376		Triều, An Viên	duyet chủ trương đầu tư Xây dựng tuyến tránh QL.38 qua địa phận huyện Tiên Lữ từ ĐH.72 đến ĐT.376	
13	ĐZ 110kv từ TBA 220kv Phố Cao- 110kv Hưng Hà	1,80	Lệ Xá, Trung Dũng, Đức Thắng, Hưng Đạo, Thụy Lôi	Công văn số 2679/UBND-KT2 ngày 01/11/2021 của UBND tỉnh v/v chấp thuận hướng tuyến đường dây và vị trí các TBA 110kV Tiên Lữ và 110kV Hưng Yên 2	5,75
14	Dự án tu bổ tôn tạo đền Vương	0,13	TT. Vương	NQ số 86/NQ-HĐND ngày 7/7/2021 của HĐND huyện	0,42
15	Đường trục phía Nam khu Đại học Phố Hiến kéo dài (đoạn từ đường bộ nối hai đường cao tốc đến ĐH.72)	2,30	Thủ Sỹ	Công văn 180/BQL-QHĐT ngày 30/9/2020 của BQL khu ĐH Phố Hiến	7,36
16	Xây dựng đường nối QL.38 (cầu Quán Đò) với ĐT.378	10,06	TT. Vương, Lệ Xá, Dị Chẽ; Đức Thắng, Trung Dũng, Thụy Lôi	NQ số 111/NQ-HĐND ngày 16/9/2021 của HĐND tỉnh	31,19
17	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở tại xã Trung Dũng	2,40	Trung Dũng	TB số 134/TB-UBND ngày 29/4/2022 của UBND tỉnh	7,68
18	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở tại xã Minh Phụng	2,20	Minh Phụng	TB số 134/TB-UBND ngày 29/4/2022 của UBND tỉnh v/v chấp thuận chủ trương	7,04
19	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở tại xã Minh Phụng	2,60	Minh Phụng	TB số 134/TB-UBND ngày 29/4/2022 của UBND tỉnh v/v chấp thuận chủ trương	8,32
20	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở tại xã Hưng Đạo	2,00	Hưng Đạo	TB số 167/TB-UBND ngày 17/5/2022 của UBND tỉnh v/v chấp thuận chủ trương	6,4
21	Xây dựng khu TĐC và đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở để thực hiện dự án tuyến đường tránh QL.38 qua địa phận huyện Tiên Lữ	4,90	Cương Chính	TB số 137/TB-UBND ngày 29/4/2022 của UBND tỉnh v/v chấp thuận chủ trương	15,68
22	Xây dựng khu TĐC và đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở để thực hiện dự án tuyến đường tránh QL.38 qua địa phận huyện Tiên Lữ	4,00	Thủ Sỹ, Thiện Phiến	TB số 137/TB-UBND ngày 29/4/2022 của UBND tỉnh v/v chấp thuận chủ trương	12,8
23	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà, khu dịch vụ và chợ truyền thống tại xã Thiện Phiến	4,98	Thiện Phiến	TB số 182/TB-UBND ngày 25/5/2022 v/v chấp thuận chủ trương	15,94
24	Dự án tuyến đường Tân Phúc - Vông Phan (giao ĐT.378) tỉnh Hưng Yên	31,20	Minh Phụng, Cương Chính	NQ số 198/NQ-HĐND ngày 26/4/2022 của HĐND tỉnh	99,84

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý (các văn bản về quy hoạch, bố trí vốn)	Dự kiến kinh phí GPMB (tỷ đồng)
25	Cụm công nghiệp Thiện Phiến (bao gồm cả diện tích thu hồi để làm giao thông kết nối hạ tầng và hành lang thủy lợi, đất nông nghiệp xen kẹt)	32,15	Thiện Phiến	QĐ thành lập số 1066/QĐ-UBND ngày 12/5/2022 của UBND tỉnh	96
26	Dự án xây dựng đường bên đoạn Km19+640 (giao QL.38B) đến Km24+240 (giao QL.39) tiếp giáp tuyến đường bộ nối cao tốc HN-HP với CG-NB	9,04	Thủ Sỹ	NQ 261 của HĐND tỉnh v/v thông qua danh mục dự án giao thông cần THĐ bổ sung năm 2022 trên địa bàn tỉnh; NQ 220/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của HĐND tỉnh	28,93
27	Dự án xây dựng đường bên tuyến đường bộ nối đường cao tốc Hà Nội- Hải Phòng với đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình, đoạn qua địa phận tỉnh Hưng Yên	7,05	Hưng Đạo, Nhật Tân, Thủ Sỹ	QĐ số 2172/QĐ-UBND ngày 14/9/2021 của UBND tỉnh v/v phê duyệt dự án	17,92
28	Sân thể thao thôn Chế Chì	0,55	Dị Chế	NQ số 34/NQ-HĐND ngày 31/12/2021 của HĐND xã Dị Chế v/v phê duyệt danh mục, chương trình, dự án, dự kiến bố trí kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm giai đoạn 2021-2025	1,6
29	Hoàn thiện hệ thống via hè trung tâm VHTT huyện Tiên Lữ	0,01	TT. Vương	NQ số 44/NQ-HĐND ngày 02/10/2020 của HĐND huyện	0,03
30	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà tại xã Thiện Phiến	1,63	Thiện Phiến	TB 139 ngày 29/4/2022 của UBND tỉnh chủ trương	5,22
31	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà tại xã Dị Chế	2,45	Dị Chế	TB 260 ngày 08/8/2022 của UBND tỉnh chủ trương	7,84
32	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà tại xã Dị Chế	2,30	Dị Chế	TB 260 ngày 08/8/2022 của UBND tỉnh chủ trương	7,36
33	Xây dựng khu TĐC phục vụ GPMB dự án đầu tư xây dựng đường Tân Phúc - Vồng Phan đoạn qua địa phận Tiên Lữ và đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	4,63	Minh Phượng	TB 194 ngày 01/6/2022 của UBND tỉnh chủ trương	14,82
34	Cải tạo, nâng cấp ĐH. 92 (nhánh 2) đoạn từ Km0+00 đến Km2+200	2,27	An Viên, Hải Triều	Quyết định 1792/QĐ-UBND ngày 15/10/2019 của UBND huyện Tiên Lữ v/v phê duyệt báo cáo KTKT công trình	7,26
35	Cải tạo, nâng cấp ĐH.93 đoạn từ Km4+00 đến ĐT.378	0,38	Hải Triều, Thiện Phiến	Quyết định 1844/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của UBND huyện Tiên Lữ v/v phê duyệt báo cáo KTKT công trình	1,22

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý (các văn bản về quy hoạch, bố trí vốn)	Dự kiến kinh phí GPMB (tỷ đồng)
36	Đầu tư xây dựng đường nối khu dân cư số 4 thị trấn Vương đến ĐT.376	1,98	TT. Vương, Ngô Quyền	Quyết định số 2340/QĐ-UBND ngày 10/12/2018 của UBND huyện Tiên Lữ v/v phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng công trình	6,34
37	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	5,69	Dị Chế	QĐ 1791/QĐ-UBND ngày 29/7/2021 của UBND tỉnh; TB số 338/TB-UBND ngày 04/11/2020 v/v chấp thuận vị trí	18,21
38	Đường dây và TBA 110kV TP. Hưng Yên 2	1,80	Đức Thắng, Thủ Sỹ, Thiện Phiến, An Viên, Hải Triều	Công văn số 2679/UBND-KT2 ngày 01/11/2021 của UBND tỉnh v/v chấp thuận hướng tuyến đường dây và vị trí các TBA 110kV Tiên Lữ và 110kV Hưng Yên 2	5,75
39	Đường tránh ĐH.93	3,06	Dị Chế, Nhật Tân, An Viên	QĐ số 2603/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND huyện Tiên Lữ v/v phê duyệt điều chỉnh dự án	9,79
40	Đường nối ĐT.376 với ĐH.72	3,78	Nhật Tân, Ngô Quyền	QĐ số 1897/QĐ-UBND ngày 29/10/2019 của UBND huyện Tiên Lữ v/v phê duyệt dự án	12,1
41	Đường trục Bắc Nam nối QL.38B với đường nối 2 đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng	3,24	Nhật Tân	QĐ số 1909/QĐ-UBND ngày 30/10/2019 của UBND huyện Tiên Lữ	10,37
42	Cải tạo, nâng cấp đường ĐH.83 (đoạn từ Km3+300-Km7+040)	0,77	Thụy Lôi, Trung Dũng	QĐ số 2048/QĐ-UBND ngày 30/10/2018 của UBND huyện Tiên Lữ	2,46
43	Đường dây và TBA 110KV Tiên Lữ	1,50	Hung Đạo	QĐ số 93/QĐ-EVNNPC ngày 14/1/2022 phê duyệt dự án; VB số 2349/UBND-KT2 ngày 30/8/2023 chấp thuận điều chỉnh VT trạm; PA sử dụng tầng đất mặt; Giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước	4,79
44	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	1,69	Thủ Sỹ	TB số 251/TB-UBND ngày 27/8/2020 của UBND tỉnh về chủ trương THĐ	5,41
45	Khu dân cư Nam NU-10	4,25	Nhật Tân	QĐ số 2516/QĐ-UBND ngày 14/9/2017 của UBND tỉnh v/v phê duyệt dự án	13,6
46	Đấu giá QSDĐ cho dân làm nhà ở	1,67	Nhật Tân	TB số 95/TB-UBND ngày 18/4/2019 của UBND tỉnh Hưng Yên	18,3
47	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở xã Ngô Quyền (huyện làm chủ đầu tư)	4,96	Ngô Quyền	TB số 531/TB-UBND ngày 17/8/2017 của UBND tỉnh Hưng Yên	15,87
48	HTKT khu dân cư mới xã Dị Chế (huyện làm chủ đầu tư)	4,38	Dị Chế	Quyết định số 3083/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND huyện Tiên Lữ v/v phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình HTKT khu dân cư mới xã Dị Chế	14,02

3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất.

a. Các căn cứ để tính thu, chi:

- Căn cứ Luật Đất đai năm 2024;
- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất Đai;
- Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;
- Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa;
- Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 của Chính phủ quy định phương pháp định giá đất;
- Quyết định 40/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 UBND tỉnh Hưng Yên về việc ban hành quy định bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2020-2024;
- Quyết định 28/2024/QĐ-UBND ngày 17/09/2024 của UBND tỉnh Hưng Yên ban hành quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên;
- Các nguồn thu từ đất trên địa bàn huyện Tiên Lữ qua một số năm.

b. Phương pháp tính toán các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

- Tính các khoản thu: bao gồm thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, lệ phí địa chính,...
- Tính các khoản chi: bao gồm chỉ tính toán về bồi thường đất và hỗ trợ về đất; các chi phí về bồi thường tài sản gắn liền với đất như nhà ở, công trình khác, mồ mả, cây cối, hoa màu,... chưa được tính toán; việc tính toán các chi phí này sẽ được tính toán cụ thể, chi tiết khi triển khai lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của chủ đầu tư công trình/dự án, phải phối hợp với các cơ quan liên quan khác.

Việc tính toán các khoản thu từ giao quyền sử dụng đất ở sẽ kéo dài nhiều năm mới có được số tiền dự toán. Nhưng chi phí bồi thường đất phải có bố trí trong năm 2025 và dự toán thu chi chỉ mang tính khái toán, có độ chính xác không cao nhưng có đủ cơ sở để các chủ đầu tư xác định được nguồn vốn cần phải có để thực hiện bồi thường, thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất, hỗ trợ bồi thường đất nông nghiệp,...

c. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất năm 2025

- Tổng thu: **2043,55** tỷ đồng
- Tổng chi: **595,80** tỷ đồng
- Cân đối: **1447,75** tỷ đồng

Bảng 12: Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đất đai năm 2025

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Thành tiền (Tỷ đồng)
I	Các khoản thu		2043,55
1	Thu tiền khi giao đất ở đô thị		
2	Thu tiền khi giao đất ở nông thôn	80,67	1210,05
3	Thu tiền khi giao đất, cho thuê đất sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	61,06	732,72
4	Thu từ tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa.	251,94	100,78
II	Các khoản chi		595,80
1	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa	227,32	181,86
2	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm khác	2,11	1,69
3	Chi bồi thường khi thu hồi đất NTTS	3,82	3,06
4	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm, đất nông nghiệp khác	6,88	5,85
5	Chi phí cho đầu tư hạ tầng đối với khu đất đấu giá tại đô thị và nông thôn	80,67	403,35
	Cân đối thu - chi (I - II)		1447,75

PHẦN IV

GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

4.1. Xác định các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

Hiện nay công tác bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường đang đứng trước nhiều thách thức đáng quan tâm như:

Thách thức giữa yêu cầu bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường với lợi ích kinh tế trước mắt trong các dự án đầu tư phát triển kinh tế, xã hội trên địa bàn huyện.

Thách thức giữa tổ chức và năng lực quản lý môi trường còn nhiều bất cập trước những đòi hỏi phải nhanh chóng đưa công tác quản lý môi trường đi vào nề nếp.

Thách thức giữa xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật của việc bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường lạc hậu với khối lượng chất thải đang ngày càng tăng lên trong sinh hoạt cũng như trong sản xuất nông, công, thương nghiệp.

Thách thức giữa nhu cầu ngày càng cao về nguồn vốn cho công tác bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường với khả năng có hạn của ngân sách nhà nước và sự đầu tư của các doanh nghiệp và người dân cho công tác bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường còn ở mức rất thấp...

Vì vậy, để tiếp tục thực hiện thắng lợi những mục tiêu bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường, trên quan điểm phát triển bền vững của Đảng và chủ động ứng phó với sự biến đổi khí hậu trong thời gian tới, chúng ta cần tập trung giải quyết một số giải pháp cơ bản sau:

- Đẩy mạnh tuyên truyền, giáo dục pháp luật, nâng cao hiểu biết, xây dựng các chuẩn mực, hình thành ý thức, lối nghĩ, cách làm, hành vi ứng xử thân thiện với thiên nhiên, đất đai và môi trường.
- Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra, xử lý quyết liệt, giải quyết dứt điểm các vụ việc, các vi phạm pháp luật về bảo vệ đất và môi trường.
- Nâng cao ý thức bảo vệ đất và môi trường, gắn nhiệm vụ bảo vệ đất đai và môi trường với nhiệm vụ phát triển kinh tế và xã hội.
- Đổi mới cơ chế quản lý tài nguyên đất và bảo vệ môi trường.
- Coi trọng yếu tố môi trường trong tái cơ cấu nền kinh tế, tiếp cận các xu thế tăng trưởng bền vững và hài hòa trong phát triển ngành, vùng phù hợp với khả năng chịu tải của môi trường.

- Bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu cũng phải thay đổi theo hướng có lợi cho tăng trưởng kinh tế, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tạo ra công ăn việc làm, để phát triển kinh tế nhanh hơn, bền vững hơn.

- Tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật đất đai; thực hiện lập Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030.

- Đẩy mạnh xã hội hóa, tạo điều kiện để các thành phần kinh tế, các tổ chức xã hội, mọi người dân tham gia bảo vệ đất đai và môi trường, làm kinh tế từ đất đai và môi trường...

- Phát động phong trào hưởng ứng chiến dịch làm cho thế giới sạch hơn, với chủ đề của chiến dịch là “Hãy hành động vì môi trường nông thôn bền vững” mà UBND tỉnh Hưng Yên cùng sở tài nguyên - môi trường và các sở ban ngành khác, các huyện, thành phố trong toàn tỉnh đã tổ chức lễ phát động, đến mọi người dân trong huyện cùng hưởng ứng và thực hiện...

4.2. Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất

Để kế hoạch có tính khả thi cao, đáp ứng tốt nhu cầu sử dụng đất và hoàn thành các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của huyện. Trong quá trình triển khai cần phải thực hiện một số giải pháp sau:

a. Giải pháp về quản lý hành chính:

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật đặc biệt là các chính sách về đất đai, nhằm nâng cao nhận thức trong nhân dân về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất.

- Không cấp phép đầu tư, giao cấp đất đối với những dự án, công trình không đăng ký trong kỳ kế hoạch (ngoại trừ các công trình mang tính cấp bách vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng).

- Nâng cao tính khả thi của kế hoạch bằng các biện pháp hành chính.

- Quy định về chế độ thông tin, đảm bảo được tính minh bạch trong việc công khai kế hoạch để mọi thành phần kinh tế, mọi người dân cùng có thể tham gia vào việc thực hiện các mục tiêu trong kế hoạch.

- Tăng cường việc kiểm tra tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất của cấp dưới, cũng như kiểm tra tình hình sử dụng đất công của các địa phương trên địa bàn huyện.

- Có biện pháp xử lý cụ thể đối với các trường hợp cố tình chậm triển khai thực hiện hoặc sử dụng đất sai mục đích khi được nhà nước giao đất, cho thuê đất...

- Nghiên cứu xây dựng các tổ chức, hiệp hội nghề nghiệp, các hiệp hội cung ứng giống cây trồng, hiệp hội sản xuất chuyên canh cây ăn quả, lúa xuất khẩu... Qua đó tạo điều kiện cho người dân đầu tư phát triển, đồng thời cũng góp phần nâng cao tính khả thi của kế hoạch.

- Tiếp tục cải tiến thực hiện thủ tục hành chính theo hướng đơn giản nhưng có hiệu quả cho các thủ tục: chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất, thuê đất, thẩm định các dự án ...vv.

b. Giải pháp về kinh tế:

- Có chính sách ưu đãi trong đầu tư đối với những hạng mục công trình có khả năng thực hiện dưới hình thức xã hội hoá (khu trung tâm xã ,thị trấn, chợ đầu mối, các trục giao thông ...)

- Thực hiện chính sách đổi đất tạo vốn để xây dựng cơ sở hạ tầng, thông qua các biện pháp: Chuyển đổi vị trí có lợi thế tiềm năng về kinh doanh dịch vụ và thương mại, phát triển đô thị; Khai thác hiệu quả về mặt vị trí thuận lợi, về dịch vụ thương mại, công nghiệp, các khu dân cư đô thị...đối với khu vực ven trục đường giao thông, các xã, thị trấn và các chợ đầu mối...

- Chỉ đạo UBND các xã, thị trấn căn cứ vào các mục tiêu của kế hoạch tiến hành xây dựng các phương án đầu tư bằng nhiều hình thức để kêu gọi người dân, các doanh nghiệp, các nhà đầu tư cùng thực hiện.

c. Giải pháp về kỹ thuật:

- Chỉ đạo các ngành, các cấp triển khai thực hiện danh mục các công trình dự án mang tính trọng điểm có ý nghĩa là đòn bẩy phát triển kinh tế xã hội của từng địa phương đã được đăng ký trong kỳ kế hoạch, phân loại cụ thể từng mục đích sử dụng đất, xác định cụ thể đối tượng đầu tư nhằm chủ động trong việc mời gọi vốn đầu tư.

- Thường xuyên tổ chức tập huấn chuyên môn cán bộ địa chính xã, thị trấn để nâng cao năng lực chuyên môn cũng như lực quản lý. Đồng thời giúp cán bộ cơ sở có nhận thức chính xác hơn về mục đích và vai trò của việc xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm trong quản lý nhà nước về đất đai.

- Các phòng ban của huyện cùng phối hợp chặt chẽ trong việc xây dựng kế hoạch thực hiện ngân sách, cho các hạng mục công trình đầu tư, theo đúng tiến độ đã đăng ký trong kỳ kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Trên cơ sở đánh giá về mặt lợi thế của từng vùng. UBND các xã, thị trấn căn cứ kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt để xây dựng các dự án phát triển sản xuất chi tiết như: Dự án phát triển vùng cây đặc sản, dự án phát triển vùng rau màu thực phẩm, dự án trồng cây lâu năm, dự án xây dựng trang trại chăn nuôi xa khu dân cư...

KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ

I. Kết luận

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Tiên Lữ được xây dựng trên cơ sở các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất của huyện đã được phê duyệt do đó kế hoạch được xây dựng mang tính hệ thống và phù hợp với mục tiêu, chiến lược về phát triển kinh tế xã hội trong năm tới.

Phương án được xây dựng trên cơ sở các văn bản pháp lý: Luật Đất đai 2024, Nghị định số 102/2024/NĐ - CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai, Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Kế hoạch sử dụng đất của huyện là cơ sở để thực hiện công tác quản lý nhà nước về đất đai và là cơ sở pháp lý để các xã, thị trấn hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới một cách nhanh nhất.

II. Đề nghị

Đề nghị UBND tỉnh sớm phê duyệt phương án xây dựng kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Tiên Lữ để UBND huyện có cơ sở thực hiện công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện, nhằm góp phần phát triển kinh tế chung của địa phương.

Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan chức năng thường xuyên theo dõi, tạo mọi điều kiện thuận lợi để kế hoạch được thực hiện tốt.

Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh tạo điều kiện thuận lợi về chính sách, dành cho huyện những nguồn vốn ưu tiên để thực hiện tốt phương án kế hoạch sử dụng đất của huyện Tiên Lữ làm tiền đề thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội của huyện đúng với tiềm năng vốn có./.

DANH MỤC BIỂU SỐ LIỆU

Biểu 01/CH: Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 huyện Tiên Lữ.

Biểu 02/CH: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước huyện
Tiên Lữ.

Biểu 06/CH: Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Tiên Lữ.

Biểu 07/CH: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng năm 2025 huyện Tiên Lữ

Biểu 08/CH: Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 huyện Tiên Lữ.

Biểu 09/CH: Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2025
huyện Tiên Lữ.

Biểu 10/CH: Danh mục công trình dự án thực hiện trong năm 2025 huyện
Tiên Lữ.

Biểu 13/CH: Chu chuyển đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất 2025 huyện
Tiên Lữ.

Phụ lục số 01: Danh mục công trình dự án thực hiện xong trong năm 2024

Phụ lục số 02: Danh mục công trình dự án đề nghị chuyển tiếp sang năm 2025

Phụ lục số 03: Danh mục công trình đề nghị bỏ ra khỏi kế hoạch năm 2025